

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ TÀI CHÍNH
Số: 65 /TB-STC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tây Ninh, ngày 13 tháng 5 năm 2025

THÔNG BÁO
THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024

Đơn vị được thẩm định: Sở Nông nghiệp và Môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường cũ)

Mã chương: 426

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên;

Căn cứ báo cáo tổng hợp quyết toán ngân sách năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường và biên bản thẩm định quyết toán ngày 31/3/2025 giữa Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường cũ);

Sở Tài chính thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 (không bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản) của Sở Nông nghiệp và Môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường cũ), như sau:

I. Số liệu quyết toán toàn ngành

I.1. Thu phí, lệ phí

- | | |
|--|----------------------|
| 1. Tổng số thu trong năm: | 68.764.919.741 đồng. |
| 2. Số phải nộp ngân sách nhà nước: | 24.086.731.741 đồng. |
| 3. Số phí được để lại: | 44.678.188.000 đồng. |
| - Chi trực tiếp cho hoạt động thu phí: | 19.683.776.090 đồng. |

- Nộp NSNN kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo NQ 119/NQ-CP của Chính phủ: 1.369.105.424 đồng.

(Trong đó: nộp theo Quyết định số 2009/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND tỉnh là 214.000.000 đồng, nộp bổ sung do thực hiện thu cao hơn dự toán được duyệt: 1.155.105.424 đồng)

- | | |
|------------------------|----------------------|
| - Chênh lệch thu chi: | 23.625.306.486 đồng. |
| + Trích dùng chi CCTL: | 236.253.065 đồng. |
| + Trích các Quỹ: | 23.389.053.421 đồng. |

(Trong đó: Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: 5.847.263.355 đồng, Quỹ bổ sung thu nhập: 15.202.884.724 đồng, Quỹ khen thưởng: 233.890.534 đồng và Quỹ phúc lợi: 2.105.014.808 đồng)

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a đính kèm)

I.2. Quyết toán chi ngân sách

1. Nguồn ngân sách nhà nước

1.1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 33.100.960 đồng.

a) Dự toán năm trước chuyển sang: 75.556.655 đồng.

Trong đó:

+ Văn phòng Sở (Kinh phí CCTL khoán(114)-QLNN): 19.410.960 đồng.

+ Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh (KP thực hiện CCTL khoán (114) – SN Kinh tế khác): 13.690.000 đồng.

+ Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường (Kinh phí khoán (13) – sự nghiệp môi trường): 42.455.695 đồng.

b) Điều chỉnh giảm dự toán năm trước chuyển sang: 42.455.695 đồng.

+ Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường (Kinh phí khoán (13) – sự nghiệp môi trường) điều chỉnh tại Quyết định số 2323/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh: 42.455.695 đồng.

1.2. Dự toán được giao trong năm: 30.531.044.000 đồng.

a) Dự toán giao đầu năm: 57.821.000.000 đồng.

(Trong đó: Nguồn NSTW BSCMT thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới là 5.000.000 đồng)

b) Dự toán giao bổ sung trong năm: 2.869.044.000 đồng.

c) Dự toán giảm trong năm: 30.159.000.000 đồng.

1.3. Kinh phí được phép sử dụng trong năm: 30.564.144.960 đồng.

(Trong đó: Nguồn NSTW BSCMT thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới là 5.000.000 đồng)

1.4. Kinh phí thực nhận: 25.436.866.987 đồng.

(Trong đó: Nguồn NSTW BSCMT thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới là 692.550 đồng)

1.5. Kinh phí quyết toán: 24.607.656.865 đồng.

(Trong đó: Nguồn NSTW BSCMT thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới là 692.550 đồng)

1.6. Kinh phí giảm trong năm: 5.952.744.095 đồng.

(Trong đó: Nguồn NSTW BSCMT thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới là 4.307.450 đồng)

Trong đó:

a) Kinh phí nộp giảm chi hoàn trả ngân sách tỉnh năm 2024 – Kinh phí không tự chủ (chi sự nghiệp môi trường), số tiền: 829.210.122 đồng.

(Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường: 829.210.122 đồng – Nguồn cân đối ngân sách tỉnh năm 2024).

b) Hủy số dư dự toán: 5.123.533.973 đồng.

(Trong đó: Nguồn cân đối ngân sách tỉnh: 5.119.226.523 đồng và Nguồn NSTW BSCMT thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới là 4.307.450 đồng).

Gồm:

- Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP của Chính phủ với tổng số tiền: 2.457.000.000 đồng – Nguồn cân đối ngân sách tỉnh. Cụ thể:

+ Văn phòng Sở: 1.902.000.000 đồng.

(Trong đó: SN Môi trường (KP không tự chủ): 243.000.000 đồng; SN kinh tế - SN kinh tế khác (KP không tự chủ): 1.500.000.000 đồng và chi QLHC - QLNN: 159.000.000 đồng (gồm: KP tự chủ: 80.000.000 đồng và KP không tự chủ: 79.000.000 đồng).

+ Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh: 55.000.000 đồng.

(SN kinh tế - SN kinh tế khác, gồm: Kinh phí tự chủ: 17.000.000 đồng và kinh phí không tự chủ: 38.000.000 đồng)

+ Trung tâm Quan trắc tài nguyên môi trường: 500.000.000 đồng.

(SN Môi trường, gồm: Kinh phí tự chủ: 134.000.000 đồng và kinh phí không tự chủ: 366.000.000 đồng)

- Kinh phí còn thừa không còn nhiệm vụ chi với tổng số tiền: 2.666.533.973 đồng

(Trong đó: Nguồn cân đối ngân sách tỉnh: 2.662.226.523 đồng và Nguồn NSTW BSCMT thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới là 4.307.450 đồng).

Cụ thể:

+ Văn phòng Sở: 885.614.274 đồng.

Gồm: Nguồn NSTW BSCMT thực hiện CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới: 4.307.450 đồng và Nguồn cân đối ngân sách tỉnh: 881.306.824 đồng (Trong đó: SN Đào tạo (KP không tự chủ): 410.000 đồng; SN Môi trường (KP không tự chủ): 413.773.635 đồng; SN kinh tế - SN kinh tế khác (KP không tự chủ): 228.601.664 đồng và chi QLHC - QLNN: 238.521.525 đồng (gồm: KP CCTL khoán: 89.925.545 đồng và KP không tự chủ: 148.595.980 đồng)).

+ Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh: 55.000.000 đồng.

(SN kinh tế - SN kinh tế khác, gồm: Kinh phí tự chủ: 17.000.000 đồng và kinh phí không tự chủ: 38.000.000 đồng)

+ Trung tâm Quan trắc tài nguyên môi trường: 500.000.000 đồng.

(SN Môi trường, gồm: Kinh phí tự chủ: 134.000.000 đồng và kinh phí không tự chủ: 366.000.000 đồng)

1.7. Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán – Kinh phí được phép chuyển nguồn theo quy định (dự toán còn dư ở Kho bạc): 3.744.000 đồng

- Văn phòng Sở (Kinh phí khoán(13)-QLNN): 3.744.000 đồng.

2. Nguồn phí được khấu trừ để lại:

a) Số dư năm trước chuyển sang: 3.852.255.541 đồng.

- Kinh phí hoạt động: 0 đồng.

- Kinh phí trích thực hiện CCTL: 3.852.255.541 đồng.

+ Văn phòng đăng ký đất đai: 3.852.255.541 đồng.

b) Số được để lại sử dụng trong năm: 43.309.082.576 đồng.

(=44.678.188.000 đồng – 1.369.105.424 đồng Trong đó:

1.369.105.424 đồng – KP tiết kiệm 5% chi TX theo NQ số 119/NQ-CP:)

- Kinh phí hoạt động: 43.072.829.511 đồng.

+ Văn phòng đăng ký đất đai: 43.072.829.511 đồng.

- Kinh phí trích thực hiện CCTL: 236.253.065 đồng.

+ Văn phòng đăng ký đất đai: 236.253.065 đồng.

c) Kinh phí đề nghị quyết toán: 45.251.540.335 đồng.

- Kinh phí hoạt động: 43.072.829.511 đồng.

+ Văn phòng đăng ký đất đai: 43.072.829.511 đồng.

- Kinh phí trích thực hiện CCTL: 2.178.710.824 đồng.

+ Văn phòng đăng ký đất đai: 2.178.710.824 đồng.

e) Số dư kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau: 1.909.797.782 đồng.

- Kinh phí hoạt động: 0 đồng.

- Kinh phí trích thực hiện CCTL: 1.909.797.782 đồng.

+ Văn phòng đăng ký đất đai: 1.909.797.782 đồng.

3. Nguồn thu dịch vụ được để lại sử dụng (trích thực hiện CCTL):

a) Số dư năm trước chuyển sang: 15.197.271.090 đồng.

Văn phòng đăng ký đất đai: 13.878.939.166 đồng.

TT. Phát triển quỹ đất: 2.207.758 đồng.

Trung tâm Quan trắc TN-MT: 1.316.124.166 đồng.

b) Số trích thực hiện CCTL trong năm: 463.414.637 đồng.

Văn phòng đăng ký đất đai (1%): 350.648.868 đồng.

Trung tâm Quan trắc TN-MT (5%): 112.765.769 đồng.

c) Số đã sử dụng đề nghị quyết toán: 2.595.242.067 đồng.

Văn phòng đăng ký đất đai: 2.593.034.309 đồng.

TT. Phát triển quỹ đất: 2.207.758 đồng.

<i>Trung tâm Quan trắc TN-MT:</i>	<i>0 đồng.</i>
d) Số dư chuyển sang năm sau:	13.065.443.660 đồng.
<i>Văn phòng đăng ký đất đai:</i>	<i>11.636.553.725 đồng.</i>
<i>TT. Phát triển quỹ đất:</i>	<i>0 đồng.</i>
<i>Trung tâm Quan trắc TN-MT:</i>	<i>1.428.889.935 đồng.</i>
<i>(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm)</i>	

II. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

Thực hiện kiến nghị của cơ quan tài chính: Thu hồi và nộp giảm chi năm 2023 hoàn trả ngân sách tỉnh, số tiền: 851.201.043 đồng, cụ thể:

Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi và nộp giảm chi ngân sách tỉnh năm 2023 - Kinh phí sự nghiệp môi trường theo Thông báo số 4326/TB-STNMT ngày 18/7/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường với tổng số tiền là 851.201.043 đồng, gồm:

- Nộp giảm chi ngân sách tỉnh năm 2023 hoàn trả ngân sách, số tiền: 6.900.000 đồng (*nguồn ngân sách quan trắc thành phần*), nội dung tạm ứng hợp đồng, tháng 01/2024 nghiệm thu bàn giao, hóa đơn điện tử xuất ngày 01/3/2024 số tiền đã tạm ứng chưa đủ hồ sơ để lập thủ tục hoàn ứng.

- Đơn vị thu hồi và nộp giảm chi ngân sách tỉnh năm 2023 hoàn trả ngân sách, số tiền là: 659.259.209 đồng, nội dung chi: Tiền lương và các khoản đóng góp theo lương nguồn kinh phí vận hành trạm, trong đó:

+ Kinh phí tiền lương của 12 hợp đồng lao động vận hành trạm với số tiền 495.131.013 đồng, số lượng tăng 4 người so với số lượng khi lập dự toán.

+ Kinh phí chi lương nhân công gián tiếp: 164.128.196 đồng, chi cho 8 người hợp đồng lao động từ tháng 1 đến tháng 12 năm 2023.

- Đơn vị thu hồi và nộp giảm chi ngân sách năm 2023 hoàn trả ngân sách, số tiền là: 107.886.834 đồng: nội dung chi Tiền lương và các khoản đóng góp theo lương 03 hợp đồng lao động gián tiếp thực hiện nhiệm vụ quan trắc thành phần 2023.

- Đơn vị thu hồi và nộp giảm chi ngân sách tỉnh năm 2023 hoàn trả ngân sách, số tiền là: 77.155.000 đồng (*nguồn ngân sách quan trắc thành phần*), nội dung thanh toán tiền mua sắm hóa chất, công cụ, dụng cụ, thiết bị tại Hợp đồng 12/2023/HĐKT/LVC-QTTN ngày 10/10/2023, hóa đơn 5468 ngày 20/11/2023 (*Cân điện tử Model: AP-225WD 220g/0.00001g Shimadzu*).

Trong năm 2024, Sở Tài nguyên và Môi trường (Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường) đã thực hiện nộp NSNN tại các Ủy nhiệm chi cụ thể sau:

+ UNC ngày 25/6/2024, số tiền 240.000 đồng (thu hồi công tác phí- hoạt động dịch vụ);

+ Các UNC ngày 02/8/2024, số tiền 15.263.022 đồng; số tiền 89.034.295 đồng; số tiền 10.175.348 đồng; số tiền 539.698.870 đồng; số tiền 5.087.674 đồng (Kinh phí Vận hành trạm năm 2023 - thu hồi chi phí nhân công, tổng số 659.259.209 đồng).

+ UNC ngày 25/6/2024, số tiền 6.900.000 đồng; UNC ngày 02/8/2024, số tiền 185.041.834 đồng (Kinh phí Quan trắc thành phần năm 2023 - thu hồi chi phí nhân công, chi phí mua sắm sửa chữa thiết bị, tổng số 191.941.834 đồng).

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69

ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC đính kèm)

III. Thuyết minh số liệu quyết toán:

III.1. Cơ cấu tổ chức và cơ chế tài chính:

Tại thời điểm quyết toán niên độ năm 2024, Sở Tài nguyên và Môi trường được phân bổ 55 biên chế hành chính, 15 biên chế sự nghiệp và 06 chỉ tiêu HĐLĐ số 111/2022/NĐ-CP. Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm kết thúc năm ngân sách (ngày 31/12/2024) là: 53 biên chế hành chính, 09 biên chế sự nghiệp kinh tế khác và 04 chỉ tiêu HĐLĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP (gồm: 03 HĐLĐ khối quản lý hành chính và 01 HĐLĐ sự nghiệp kinh tế khác).

Đơn vị có 04 đơn vị trực thuộc gồm: Văn phòng Sở, Trung tâm phát triển quỹ đất, Văn phòng Đăng ký đất đai, Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường, cụ thể:

- Văn phòng Sở là đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng NSNN trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, là đơn vị hành chính nhà nước thực hiện chế độ tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và theo Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ;

- Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở là các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chế độ tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế (sự nghiệp khác) và sự nghiệp môi trường giai đoạn 2023-2025 (giao quyền tự chủ tài chính theo Quyết định số 5480/QĐ-STNMT ngày 03/8/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường), gồm:

1. Văn Phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư (đơn vị nhóm 1).

+ *Mức tự đảm bảo chi thường xuyên 401%*

+ *Mức tự đảm bảo chi đầu tư là số dự kiến trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp trong năm 2023: 13.829,79 triệu đồng và số thu phí được để lại chi thường xuyên không giao tự chủ theo quy định.*

2. Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 2). Mức tự đảm bảo chi thường xuyên 122%.

3. Trung tâm Phát triển Quỹ đất là đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm chi thường xuyên 100% (đơn vị nhóm 4). Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định giai đoạn 2023-2025 của đơn vị với mức kinh phí là 1.509 triệu đồng (*Một tỷ, năm trăm lẻ chín triệu đồng*).

III.2. Đánh giá tình hình quyết toán ngân sách đối với các nhiệm vụ chi trong năm:

Trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán toàn ngành của đơn vị, Sở Tài chính thẩm định quyết toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước giao, như sau:

1. Nguồn ngân sách nhà nước

Tổng dự toán NSNN được phép sử dụng: 30.564.144.960 đồng, tổng kinh phí đã sử dụng và quyết toán: 24.607.656.865 đồng, đạt 80,5% dự toán được giao, cụ thể:

*** Tổng dự toán NSNN được phép sử dụng: 30.564.144.960 đồng.**

Gồm:

- a) Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 33.100.960 đồng.
- Dự toán năm trước chuyển sang: 75.556.655 đồng.
- Điều chỉnh giảm dự toán năm trước chuyển sang: 42.455.695 đồng.
- b) Dự toán được giao trong năm: 30.531.044.000 đồng.
- Dự toán giao đầu năm: 57.821.000.000 đồng.

(Trong đó: Nguồn NSTW BSCMT thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới là 5.000.000 đồng)

- Dự toán giao bổ sung trong năm: 2.869.044.000 đồng.
- Dự toán giảm trong năm: 30.159.000.000 đồng.

*** Tổng kinh phí đã sử dụng và quyết toán: 24.607.656.865 đồng**

(Trong đó: Nguồn NSTW BSCMT thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới là 692.550 đồng)

- Quyết toán từ nguồn dự toán năm trước chuyển sang: 33.100.960 đồng.
- Quyết toán từ nguồn DT giao trong năm: 24.574.555.905 đồng.

(Trong đó: Nguồn NSTW BSCMT thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới là 692.550 đồng)

*** Kinh phí nộp giảm chi năm 2024 hoàn trả NST: 829.210.122 đồng**

Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi và nộp giảm chi ngân sách tỉnh năm 2024 - Kinh phí sự nghiệp môi trường (nguồn kinh phí không tự chủ) theo Thông báo số 1302/TB-STNMT ngày 27/02/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường với tổng số tiền là 829.210.122 đồng, gồm:

- Nộp giảm chi ngân sách tỉnh năm 2024 hoàn trả ngân sách, số tiền: 829.210.122 đồng (*nguồn ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ Vận hành trạm quan trắc tự động*), nội dung “Tiền lương và các khoản đóng góp theo lương

nguồn kinh phí vận hành trạm” (trong đó: 276.096.600 đồng lương quản lý trạm; 553.113.522 đồng lương vận hành trạm).

*** Số dư kinh phí chưa sử dụng được chuyển sang năm sau theo quy định (dự toán còn dư ở Kho bạc):** 3.744.000 đồng

- Văn phòng Sở (Kinh phí khoán (13)-QLNN): 3.744.000 đồng.

*** Kinh phí hủy trong năm:** 5.123.533.973 đồng.

Gồm:

- Nguồn NSTW: 4.307.450 đồng.

(Vốn SN thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới (nguồn năm 2024) - chi QLNN).

Văn phòng Sở: Hủy bỏ kinh phí CTMTQG - mã CTMT 00502 (L340-K341-nguồn 12-nguồn NSTW): 4.307.450 đồng, do Sở đã lồng ghép nội dung trong công tác chuyên môn định kỳ và lồng ghép nội dung trong tập huấn công tác BVMT của năm 2024. Sở đã được cấp kinh phí cho CTMTQG NTM trong năm 2025, do đó đối với số kinh phí còn thừa của năm 2024 đơn vị không còn nhu cầu sử dụng kinh phí, đề nghị hủy bỏ.

- Nguồn NSDP: 5.119.226.523 đồng.

Trong đó:

+ Sự nghiệp Kinh tế - sự nghiệp kinh tế khác: 2.174.810.912 đồng.

Cụ thể:

. Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh: 446.209.248 đồng, trong đó: Tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP, số tiền: 55.000.000 đồng (KP tự chủ: 17.000.000 đồng và KP không tự chủ: 38.000.000 đồng), kinh phí thực hiện CCTL tự chủ: 62.083.488 đồng và kinh phí thực hiện tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất không sử dụng hết: 329.125.760 đồng. Trong năm 2024, các khu đất đấu giá chưa có kết quả định giá đất dẫn đến chậm tiến độ so với kế hoạch, nên không giải ngân hết kinh phí đã bố trí trong năm 2024.

. Văn phòng Sở: 1.728.601.664 đồng, trong đó: Tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP, số tiền: 1.500.000.000 đồng (KP không tự chủ) và các nhiệm vụ chuyên môn khác, số tiền: 228.601.664 đồng, chi tiết:

+ Kinh phí xác định giá đất cụ thể: hủy bỏ 85.861.719 đồng, do một số hợp đồng xác định giá đất cụ thể trong năm 2024 chưa có khối lượng nghiệm thu, nên không thể giải ngân hết kinh phí đã bố trí năm 2024.

+ Các nhiệm vụ chuyên môn khác (đo đạc, KHSDĐ, điều tra đánh giá đất đai,...) đã thực hiện hết nhiệm vụ chi đăng ký trong năm, tiết kiệm kinh phí 142.739.945 đồng so với số đăng ký giải ngân năm 2024.

+ Sự nghiệp Môi trường: 2.546.484.086 đồng.

Trong đó:

. Văn phòng Sở (L250-K278-nguồn12): 656.773.635 đồng, cụ thể: Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP, số tiền:

243.000.000 đồng, và kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, số tiền: 413.773.635 đồng do các nhiệm vụ bảo vệ môi trường như thanh kiểm tra, tuyên truyền, tập huấn bảo vệ môi trường, thu mẫu phục vụ công tác thu phí bảo vệ môi trường, chi cho các hội đồng thẩm định về môi trường đã hoàn thành, tiết kiệm kinh phí được phân bổ.

Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường: 1.889.710.451 đồng.
cụ thể: Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP, số tiền: 500.000.000 đồng (KP không tự chủ) và các khoản kinh phí hoạt động chuyên môn không sử dụng hết: 1.389.710.451 đồng, gồm: Kinh phí nhiệm vụ quan trắc thường xuyên thành phần môi trường (Loại 250 – Khoản 251- nguồn 13), hủy bỏ 1.734.846 đồng, do đơn vị đã hoàn thành nhiệm vụ và tiết kiệm được kinh phí thực hiện; Kinh phí nhiệm vụ vận hành các trạm quan trắc, mua sắm, sửa chữa thiết bị phục vụ công tác vận hành (Loại 250-Khoản 251- nguồn 12), hủy bỏ 1.387.975.605 đồng. Lý do: đơn vị không thực hiện mua sắm, sửa chữa thiết bị phục vụ công tác vận hành 810.000.000 đồng. Riêng công tác vận hành các trạm quan trắc tự động Giá trị thực hiện thấp so với dự toán giao 577.975.605 đồng.

+ Sự nghiệp đào tạo không khoán (L340-K341-nguồn 15 – KP tập huấn chuyên môn): 410.000 đồng, do Sở (Văn phòng) đã thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ được giao trong năm và tiết kiệm được kinh phí thực hiện.

+ Chi quản lý hành chính (QLNN không khoán 341-12), số tiền: 148.595.980 đồng (*Văn phòng Sở*): do Sở đã thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ được giao trong năm và tiết kiệm được kinh phí thực hiện.

2. Về thu phí, lệ phí:

Tổng số dự toán thu phí, lệ phí được giao: 67.788.000.000 đồng.

Tổng số phí, lệ phí thực hiện thu trong năm: 68.764.919.741 đồng.

Tỷ lệ thu đạt 101,4% so với dự toán giao tương ứng vượt 1,4% so với dự toán được giao, số thu vượt tuyệt đối là: 976.919.741 đồng.

3. Về thu chi dịch vụ, hoạt động tài chính và hoạt động khác:

3.1. Tổng thu trong năm: 72.633.857.887 đồng.

3.2. Tổng chi trong năm: 28.360.082.610 đồng, gồm:

a) Chi phí trực tiếp: 26.871.739.625 đồng, cụ thể:

- Văn phòng Đăng ký đất đai: 25.155.795.351 đồng.

- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên môi trường: 1.715.944.274 đồng.

b) Chi phí khấu hao TS - CCDC: 1.488.342.985 đồng (trong đó: Văn phòng Đăng ký đất đai: 1.380.810.126 đồng và Trung tâm Quan trắc tài nguyên môi trường: 107.532.859 đồng).

3.3. Nộp thuế TNDN: 4.222.945.808 đồng, trong đó:

- Văn phòng Đăng ký đất đai: 3.549.119.329 đồng.

- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên môi trường: 673.826.479 đồng.

3.4. Trích CCTL và trích lập các quỹ (3.4=3.1-3.2-3.3):
40.050.829.469 đồng, trong đó:

- Trích CCTL: 463.414.637 đồng (trong đó: Văn phòng Đăng ký đất đai: 350.648.868 đồng; Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường: 112.765.769 đồng).

- Trích lập các quỹ: 39.587.414.832 đồng (= 39.938.063.700 đồng – 350.648.868 đồng).

4. Tình hình thực hiện tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP

Thực hiện Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ, ngày 20/02/2025 Sở Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện Báo cáo số 1064/STNMT-KHTC về việc đề nghị điều chỉnh kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại, thu sự nghiệp, thu khác năm 2024, theo đó đơn vị đã báo cáo tình hình thực hiện, xác định số liệu tiết kiệm và đề nghị phê duyệt điều chỉnh kinh phí thực hiện tiết kiệm 5% chi thường xuyên từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại, thu sự nghiệp, thu khác năm 2024 như sau:

- Số tiết kiệm trước điều chỉnh: 1.636.000.000 đồng.
- Số tiết kiệm điều chỉnh tăng: 2.054.046.088 đồng.
- Số tiết kiệm sau điều chỉnh: 3.690.046.088 đồng.

Cụ thể:

ĐVT: đồng

TT	Nội dung/ Đơn vị	Số tiết kiệm trước điều chỉnh	Số tiết kiệm điều chỉnh tăng	Số tiết kiệm sau điều chỉnh
I	TỔNG CỘNG	1.636.000.000	2.054.046.088	3.690.046.088
+	Nguồn thu phí được khấu trừ để lại	214.000.000	1.155.105.424	1.369.105.424
+	Nguồn thu sự nghiệp	1.422.000.000	898.940.664	2.320.940.664
II	CHI TIẾT ĐƠN VỊ	1.636.000.000	2.054.046.088	3.690.046.088
1	Văn phòng Đăng ký đất đai	1.514.000.000	1.994.101.254	3.508.101.254
+	Nguồn thu phí được khấu trừ để lại	214.000.000	1.155.105.424	1.369.105.424
+	Nguồn thu sự nghiệp	1.300.000.000	838.995.830	2.138.995.830
2	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	122.000.000	59.944.834	181.944.834
+	Nguồn thu phí được khấu trừ để lại		-	-

TT	Nội dung/ Đơn vị	Số tiết kiệm trước điều chỉnh	Số tiết kiệm điều chỉnh tăng	Số tiết kiệm sau điều chỉnh
+	Nguồn thu sự nghiệp	122.000.000	59.944.834	181.944.834

Đơn vị Văn phòng đăng ký đất đai đã nộp số tiết kiệm từ nguồn thu phí để lại vào NSNN, tổng số tiền 1.369.105.424 đồng (gồm các UNC ngày 11/11/2024, số tiền 214.000.000 đồng và UNC ngày 12/03/2025, số tiền 1.155.105.424 đồng).

Các đơn vị đã thực hiện trích vào Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị năm 2024 số tiết kiệm từ nguồn thu sự nghiệp: 2.320.940.664 đồng.

III.3. Chi tiết thực hiện dự toán ngân sách 04 đơn vị trực thuộc Sở

1. Văn phòng Sở:

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 19.410.960 đồng.

Trong đó:

+ Dự toán năm trước chuyển sang: 19.410.960 đồng.

+ Điều chỉnh giảm dự toán năm trước chuyển sang: 0 đồng.

- Dự toán được giao trong năm: 22.433.178.000 đồng.

Trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 43.922.000.000 đồng.

+ Dự toán bổ sung trong năm: 2.580.178.000 đồng.

+ Dự toán điều chỉnh giảm trong năm: 24.069.000.000 đồng.

- Kinh phí được sử dụng trong năm: 22.452.588.960 đồng.

- Kinh phí quyết toán: 19.661.230.686 đồng.

- Kinh phí phải nộp trả NSNN: 0 đồng.

- Kinh phí hủy: 2.787.614.274 đồng.

(Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP là 1.902.000.000 đồng, gồm: SN Môi trường – KP không tự chủ: 243.000.000 đồng; SN Kinh tế khác – KP không tự chủ: 1.500.000.000 đồng và KP QLHC: 159.000.000 đồng, trong đó: KP tự chủ: 80.000.000 đồng và KP không tự chủ: 79.000.000 đồng)

- Số dư KP chuyển sang năm sau: 3.744.000 đồng.

2. VP Đăng ký đất đai tỉnh

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng.

- Dự toán được giao trong năm: 98.000.000 đồng.

Trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 0 đồng.

+ Dự toán bổ sung trong năm: 98.000.000 đồng.

+ Dự toán điều chỉnh giảm trong năm: 0 đồng.

- Kinh phí được sử dụng trong năm: 98.000.000 đồng.
- Kinh phí quyết toán: 98.000.000 đồng.
- Kinh phí nộp trả NSNN: 0 đồng.
- Kinh phí hủy: 0 đồng.
- Số dư KP chuyển sang năm sau: 0 đồng.

3. Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 13.690.000 đồng.
- Dự toán được giao trong năm: 2.434.266.000 đồng.

Trong đó:

- + Dự toán giao đầu năm: 2.499.000.000 đồng.
- + Dự toán bổ sung trong năm: 185.266.000 đồng.
- + Dự toán điều chỉnh giảm trong năm: 250.000.000 đồng.
- Kinh phí được sử dụng trong năm: 2.447.956.000 đồng.
- Kinh phí quyết toán: 2.001.746.752 đồng.
- Kinh phí nộp trả NSNN: 0 đồng.
- Kinh phí hủy: 446.209.248 đồng.

(Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP là 55.000.000 đồng, gồm: KP tự chủ: 17.000.000 đồng và KP không tự chủ: 38.000.000 đồng)

- Số dư KP chuyển sang năm sau: 0 đồng.

4. Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và môi trường

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng.
- + Dự toán năm trước chuyển sang: 42.455.695 đồng.
- + Điều chỉnh giảm DT năm trước chuyển sang: 42.455.695 đồng.
- Dự toán được giao trong năm: 5.565.600.000 đồng.

Trong đó:

- + Dự toán giao đầu năm: 11.400.000.000 đồng.
- + Dự toán bổ sung trong năm: 5.600.000 đồng.
- + Dự toán điều chỉnh giảm trong năm: 5.840.000.000 đồng.
- Kinh phí được sử dụng trong năm: 5.565.600.000 đồng.
- Kinh phí quyết toán: 2.846.679.427 đồng.
- Kinh phí nộp giảm chi năm 2024 hoàn trả NST: 829.210.122 đồng.
- Kinh phí hủy: 1.889.710.451 đồng.

(Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP là 500.000.000 đồng, gồm: KP tự chủ: 134.000.000 đồng và KP không tự chủ: 366.000.000 đồng)

- Số dư kinh phí chuyển sang năm sau: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm)

IV. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

I. Kết quả chênh lệch thu chi trong năm 2024 của đơn vị là: 65.394.505.076 đồng, giảm so với năm 2023 là 13.726.600.899 đồng (=79.121.105.975 đồng - 65.394.505.076 đồng), cụ thể:

1. Trung tâm Phát triển Quỹ đất: 517.476.811 đồng, tăng so với năm trước là 115.298.976 đồng (= 517.476.811 đồng - 402.177.835 đồng).
2. Văn phòng Đăng ký đất đai: 60.980.830.037 đồng, giảm so với năm trước là 13.833.805.061 đồng (=74.814.635.098 đồng - 60.980.830.037 đồng).
3. Văn phòng Sở: 1.200.892.310 đồng, thấp hơn so với năm trước là 130.193.899 đồng (=1.331.086.209 đồng - 1.200.892.310 đồng).
4. Trung tâm Quan trắc tài nguyên và Môi trường: 2.695.305.918 đồng, tăng so với năm trước là 122.099.085 đồng (= 2.695.305.918 đồng - 2.573.206.833 đồng).

II. Phân phối kết quả:

1. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính, với tổng số tiền là: 1.541.963.705 đồng, trong đó:

- Trung tâm Phát triển Quỹ đất: 341.071.395 đồng.
- Văn phòng Sở: 1.200.892.310 đồng.
- 2. Trích kinh phí cải cách tiền lương: 699.667.702 đồng, trong đó:
 - Văn phòng Đăng ký đất đai (trích 1%): 586.901.933 đồng, gồm:
 - + Trích 1% nguồn thu phí được trích để lại: 236.253.065 đồng.
 - + Trích 1% nguồn thu dịch vụ được trích để lại: 350.648.868 đồng.
 - Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường (trích 5%): 112.765.769 đồng (Trích 5% từ nguồn thu dịch vụ được trích để lại)

3. Trích lập các quỹ: 63.152.873.669 đồng, cụ thể:

a) Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập: 39.348.512.161 đồng, trong đó:

- Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh: 176.405.416 đồng.
- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh: 37.767.139.367 đồng.
- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường: 1.404.967.378 đồng.

b) Chi lập Quỹ phúc lợi: 5.239.296.221 đồng, trong đó:

- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh: 5.229.296.221 đồng.
- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường: 10.000.000 đồng.

c) Chi lập Quỹ khen thưởng: 591.032.913 đồng, trong đó:

- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh: 581.032.913 đồng.
- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường: 10.000.000 đồng.

d) Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 17.974.032.374 đồng, trong đó:

- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh: 16.816.459.603 đồng.
- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường: 1.157.572.771 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm)

V. Nhận xét và kiến nghị

V.1. Nhận xét

1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đơn vị gửi báo cáo tài chính tổng hợp, báo cáo quyết toán tổng hợp toàn ngành đúng thời gian quy định.

2. Về sổ sách kế toán:

Đơn vị đã lập các loại sổ theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

3. Về mẫu biểu và số liệu báo cáo:

Đơn vị lập đầy đủ biểu theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính; Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm và Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên.

4. Về thực hiện xét duyệt quyết toán đối với 04 đơn vị trực thuộc:

Về thời gian: Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành biên bản xét duyệt quyết toán và thông báo xét duyệt quyết toán đúng thời gian quy định.

Đối với số liệu xét duyệt quyết toán của 04 đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tại các Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2024 của đơn vị, Sở Tài chính có một số nhận xét như sau:

a) Đối với Văn phòng Sở: Về dự toán chi các nhiệm vụ được giao từ nguồn kinh phí không giao quyền tự chủ: Qua kiểm tra, Sở Tài chính nhận thấy đơn vị có thực hiện điều chỉnh dự toán kinh phí qua lại giữa các nhiệm vụ chi, đơn vị đã thực hiện đúng quy định tại khoản 2, khoản 4, Điều 9 Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024.

b) Đối với Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường:

+ Thông báo xét duyệt quyết toán của Sở Tài nguyên và Môi trường không ghi rõ thời gian đơn vị thực hiện, hoàn thành các kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) Đối với Văn phòng Đăng ký đất đai:

Qua kiểm tra chứng từ đối chiếu số thu nộp ngân sách nhà nước năm 2024 của Văn phòng Đăng ký đất đai, Sở Tài chính nhận thấy vẫn còn một số chứng từ của đơn vị chưa thể hiện đầy đủ thông tin, sai thông tin kỳ thuế. Tuy nhiên, tại Biên bản và Thông báo xét duyệt quyết toán của đơn vị Sở Tài nguyên và Môi trường chưa nhắc nhở đơn vị về nội dung này.

5. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- Về lập, phân bổ và giao dự toán: đơn vị có quyết định phân bổ giao dự toán trong năm đối với các đơn vị trực thuộc.

- Về mua sắm, sửa chữa, quản lý và sử dụng tài sản: đơn vị thực hiện quy trình mua sắm, sửa chữa theo quy định tại Luật đấu thầu; Nghị quyết số 59/2023/NQ-NĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành phân cấp thẩm quyền quyết định trong quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Về thực hiện công khai ngân sách: đơn vị thực hiện công khai dự toán và quyết toán theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC và Thông tư số 90/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

6. Đơn vị hạch toán thu, chi cơ bản đúng mục lục ngân sách nhà nước. Tuy nhiên vẫn còn sai sót trong hạch toán nộp phí năm 2024 của Văn phòng Đăng ký đất đai, cụ thể: đơn vị thực hiện hạch toán sai mục lục ngân sách của hai loại phí Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ (TM 2627) và Phí giao dịch bảo đảm (TM 2718) với số tiền: 12.000 đồng.

7. Về chế độ chi tiêu: các đơn vị trực thuộc có ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện theo chi theo quy chế. Trong năm, toàn ngành đã tiết kiệm chi tăng thu nhập, trích lập các quỹ theo quy định.

8. Về trích cải cách tiền lương:

- Khối Văn phòng Sở là đơn vị QLHCNN, không có các nguồn thu được để lại, nên không trích bổ sung nguồn CCTL của năm 2024.

- Đơn vị Trung tâm Phát triển quỹ đất là đơn vị sự nghiệp kinh tế do NSNN đảm bảo chi thường xuyên, không có các nguồn thu được để lại, nên không trích bổ sung nguồn CCTL của năm 2024. Số dư kinh phí nguồn CCTL từ nguồn thu để lại của các năm trước chuyển sang năm 2024 sử dụng là 2.207.758 đồng, đơn vị đã sử dụng và quyết toán 2.207.758 đồng. Số dư còn lại là 0 đồng.

- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và môi trường là đơn vị tự chủ chi thường xuyên, năm 2024, đơn vị thực hiện trích 5% từ nguồn thu được để lại để thực hiện cải cách tiền lương. Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và môi trường đã có đề xuất mức trích theo phương án tự chủ giai đoạn 2023-2025 tại Công văn số 45/QTTNMT-HCTH ngày 16/01/2024 và Sở Tài nguyên và Môi trường đã có ý kiến tại Công văn số 1537/STNMT-KHTC ngày 15/3/2024. Do đơn vị là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên nên được quyết định tỷ lệ nguồn thu phải trích lập để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương và tự bảo đảm nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và khi mức lương cơ sở tăng, trường hợp nguồn thu không đủ đảm bảo, đơn vị tự cân đối, ngân sách không bổ sung.



- Văn phòng Đăng ký đất đai là đơn vị tự chủ chi đầu tư và chi thường xuyên thực hiện trích 1% từ nguồn thu được để lại để thực hiện cải cách tiền lương. Văn phòng Đăng ký đất đai đã xây dựng kế hoạch thực hiện trích lập và sử dụng nguồn cải cách tiền lương giai đoạn năm 2023-2025 tại Công văn số 3377/VPĐKĐĐ-HCTH ngày 19/10/2023, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có ý kiến thống nhất tại Công văn số 3731/STNMT-KHTC ngày 21/6/2024.

9. Về thực hiện nhiệm vụ thu phí, lệ phí: đơn vị thực hiện thu và nộp phí theo quy định. Trong năm, căn cứ tình hình thực hiện dự toán thu NSNN về phí, lệ phí 11 tháng năm 2024, phát sinh một số loại phí, lệ phí dự kiến thu vượt dự toán và một số loại phí không phát sinh/ thu không đạt so với dự toán được giao, đơn vị đã có báo cáo gửi Sở Tài chính để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh dự toán thu, chi phí lệ phí năm 2024 và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2214/QĐ-UBND ngày 15/11/2024.

10. Thực hiện nhiệm vụ thu dịch vụ hoạt động sự nghiệp: các đơn vị đã xây dựng quy chế thu, chi để thực hiện.

V.2. Kiến nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường cũ):

1. Khẩn trương, đơn đốc, nhắc nhở Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường (hiện nay là Trung tâm Nước sạch và Môi trường) thực hiện nộp giảm chi ngân sách tỉnh năm 2024, số tiền: 829.210.122 đồng (Chi sự nghiệp Môi trường - Kinh phí không tự chủ) theo kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (hiện nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 27/02/2025 và Thông báo số 1302/TB-STNMT ngày 27/02/2025. Sau khi thực hiện xong có văn bản báo cáo và gửi kèm chứng từ nộp trả.

2. Khẩn trương đơn đốc nhắc nhở Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện điều chỉnh mục lục ngân sách đối với số liệu nộp NSNN phí do đơn vị thực hiện, cụ thể đề nghị Văn phòng Đăng ký đất đai phối hợp với Phòng Giao dịch số 10 – Kho bạc nhà nước khu vực XVI – Tây Ninh thực hiện:

- Hạch toán giảm thu phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ (TM 2627), số tiền: 12.000 đồng.

- Hạch toán tăng thu phí giao dịch bảo đảm (TM 2718): 12.000 đồng.

3. Đối với kinh phí đặt hàng nhiệm vụ chi sự nghiệp môi trường (*Nhiệm vụ quan trắc và vận hành các trạm quan trắc*) cho Trung tâm Nước sạch và Môi trường: đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục thực hiện đúng quy định tại Điều 23, 24 và 25 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

4. Tiếp tục thực hiện các kiến nghị của Thanh tra, kiểm toán, cơ quan tài chính đối với các kiến nghị chưa thực hiện.

5. Thường xuyên kiểm tra, giám sát, nhắc nhở các đơn vị trực thuộc chấp hành đúng theo các quy định của pháp luật về NSNN, về tài chính kế toán. Kịp thời báo cáo các vướng mắc phát sinh trong quá trình quản lý tài chính.

Đề nghị đơn vị thực hiện kiến nghị của Sở Tài chính chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày ra Thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024.

Sở Tài chính thông báo đến Sở Nông nghiệp và Môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường cũ) biết, tổ chức thực hiện.

Nơi nhận:

- Sở NN&MT tỉnh;
 - Phòng Giao dịch số 10 – KBNN khu vực XVI;
 - Lãnh đạo STC;
 - Lưu: VT, HCSN&CS.
- Nam – Pho: 05b



Hồng Lê Minh Nguyệt



SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2024
ĐƠN VỊ: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG cũ)
 (Kèm theo Thông báo số: **65** /TB-STC ngày **13** / 5 /2025 của Sở Tài chính)

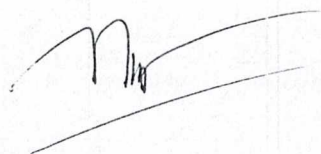
Đơn vị: đồng.

Chỉ tiêu	Nội dung	Tỷ lệ nộp NS/ để lại	Tiêu mục thu	TOÀN NGÀNH			Văn phòng Đăng ký đất đai - Mã QHNS: 1029494			Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1031424		
				Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ % TH/DT	Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ % TH/DT	Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ % TH/DT
A	B	C	D	1=4+7	2=5+8	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
	TỔNG CỘNG											
*	- Tổng số thu			67.788.000.000	68.764.919.741	101,4%	59.200.000.000	60.408.614.000	102,0%	8.588.000.000	8.356.305.741	97,3%
**	- Số phải nộp NSNN			24.168.000.000	24.086.731.741	99,7%	15.580.000.000	15.730.426.000	101,0%	8.588.000.000	8.356.305.741	97,3%
***	- Số được khấu trừ hoặc để lại			43.620.000.000	44.678.188.000	102,4%	43.620.000.000	44.678.188.000	102,4%	0	0	
I	PHÍ											
	- Tổng số thu			63.348.000.000	64.478.709.741	101,8%	54.900.000.000	56.242.904.000	102,4%	8.448.000.000	8.235.805.741	97,5%
	- Số phải nộp NSNN			19.728.000.000	19.800.521.741	100,4%	11.280.000.000	11.564.716.000	102,5%	8.448.000.000	8.235.805.741	97,5%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại			43.620.000.000	44.678.188.000	102,4%	43.620.000.000	44.678.188.000	102,4%	0	0	
1	Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.		2631									
	- Tổng số thu			130.000.000	129.250.000	99,4%				130.000.000	129.250.000	99,4%
	- Số phải nộp NSNN (40%)	100%		130.000.000	129.250.000	99,4%	0	0		130.000.000	129.250.000	99,4%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (60%)	0%		0	0		0	0		0	0	
2	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản		2628									
	- Tổng số thu			80.000.000	80.000.000	100,0%				80.000.000	80.000.000	100,0%
	- Số phải nộp NSNN (100%)	100%		80.000.000	80.000.000	100,0%	0	0		80.000.000	80.000.000	100,0%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (0%)	0%		0	0		0	0		0	0	
3	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN quyền sử dụng đất											
	- Tổng số thu			50.000.000.000	51.325.010.000	102,7%	50.000.000.000	51.325.010.000	102,7%			
	- Số phải nộp NSNN (20%)	20%		10.000.000.000	10.265.002.000	102,7%	10.000.000.000	10.265.002.000	102,7%	0	0	
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (80%)	80%		40.000.000.000	41.060.008.000	102,7%	40.000.000.000	41.060.008.000	102,7%	0	0	
4	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp		2618									
	- Tổng số thu			7.000.000.000	6.524.065.741	93,2%				7.000.000.000	6.524.065.741	93,2%
	- Số phải nộp NSNN (100%)	100%		7.000.000.000	6.524.065.741	93,2%	0	0		7.000.000.000	6.524.065.741	93,2%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (0%)	0%		0	0		0	0		0	0	
5	Phí thẩm định báo cáo ĐTM		2634									
	- Tổng số thu			150.000.000	133.000.000	88,7%				150.000.000	133.000.000	88,7%
	- Số phải nộp NSNN (20%)	100%		150.000.000	133.000.000	88,7%	0	0		150.000.000	133.000.000	88,7%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (80%)	0%		0	0		0	0		0	0	
6	Phí xác nhận thể chấp, giao dịch bảo đảm											
	- Tổng số thu			3.900.000.000	3.864.110.000	99,1%	3.900.000.000	3.864.110.000	99,1%			
	- Số phải nộp NSNN (20%)	20%		780.000.000	772.822.000	99,1%	780.000.000	772.822.000	99,1%	0	0	
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (80%)	80%		3.120.000.000	3.091.288.000	99,1%	3.120.000.000	3.091.288.000	99,1%	0	0	
7	Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai											
	- Tổng số thu			1.000.000.000	1.053.784.000	105,4%	1.000.000.000	1.053.784.000	105,4%			
	- Số phải nộp NSNN (50%)	50%		500.000.000	526.892.000	105,4%	500.000.000	526.892.000	105,4%	0	0	
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (50%)	50%		500.000.000	526.892.000	105,4%	500.000.000	526.892.000	105,4%	0	0	
8	Phí thẩm định hoạt động đo đạc bản đồ.		2632									
	- Tổng số thu			6.000.000	4.090.000	68,2%				6.000.000	4.090.000	68,2%

Chỉ tiêu	Nội dung	Tỷ lệ nộp NS/ để lại	Tiểu mục thu	TOÀN NGÀNH			Văn phòng Đăng ký đất đai - Mã QHNS: 1029494			Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1031424		
				Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ % TH/DT	Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ % TH/DT	Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ % TH/DT
A	B	C	D	1=4+7	2=5+8	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
	- Số phải nộp NSNN (100%)	100%		6.000.000	4.090.000	68,2%	0	0		6.000.000	4.090.000	68,2%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (0%)	0%		0	0		0	0		0	0	
9	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất		2632									
	- Tổng số thu			2.000.000	1.400.000	70,0%				2.000.000	1.400.000	70,0%
	- Số phải nộp NSNN (50%)	100%		2.000.000	1.400.000	70,0%	0	0		2.000.000	1.400.000	70,0%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (50%)	0%		0	0		0	0		0	0	
10	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường		2634									
	- Tổng số thu			80.000.000	74.000.000	92,5%				80.000.000	74.000.000	92,5%
	- Số phải nộp NSNN (10%)	100%		80.000.000	74.000.000	92,5%	0	0		80.000.000	74.000.000	92,5%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (90%)	0%		0	0		0	0		0	0	
11	Phí thẩm định hồ sơ, cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường		2632									
	- Tổng số thu			1.000.000.000	1.290.000.000	129,0%				1.000.000.000	1.290.000.000	129,0%
	- Số phải nộp NSNN (10%)	100%		1.000.000.000	1.290.000.000	129,0%	0	0		1.000.000.000	1.290.000.000	129,0%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (90%)	0%		0	0		0	0		0	0	
II	LỆ PHÍ			4.440.000.000	4.286.210.000	96,5%	4.300.000.000	4.165.710.000	96,9%	140.000.000	120.500.000	86,1%
1	Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, SHĐ nhà (Lệ phí địa chính cũ)	100%		4.300.000.000	4.165.710.000	96,9%	4.300.000.000	4.165.710.000	96,9%			
2	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	100%		140.000.000	120.500.000	86,1%				140.000.000	120.500.000	86,1%

Ghi chú: Số liệu xét duyệt, thẩm định biểu này trên cơ sở Thuyết minh báo cáo quyết toán theo Mẫu số 03/BCQT của Thông tư số 107/2017/TT-BTC.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Huỳnh Thị Thanh Nam

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hồng Lê Minh Nguyệt

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

ĐƠN VỊ: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG cũ)

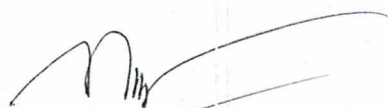
(Kèm theo Thông báo số: 65/TB-STC ngày 13/5/2025 của Sở Tài chính)

Đơn vị: đồng.

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số đối chiếu, kiểm tra	Gồm			
			Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã OHNS: 1031424	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã OHNS: 1093489
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp					
1	Doanh thu (01=02+03+04)	76.062.144.157	2.011.872.752	44.577.683.615	19.302.642.085	10.169.945.705
	a. Từ NSNN cấp (02)	31.583.156.538	2.011.872.752	98.695.996	19.302.642.085	10.169.945.705
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài (03)	0				
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại (04)	44.478.987.619		44.478.987.619		
2	Chi phí (05=06+07+08)	50.718.468.550	1.494.395.941	20.952.377.129	18.101.749.775	10.169.945.705
	a. Chi phí hoạt động (06)	29.864.787.417	1.494.395.941	98.695.996	18.101.749.775	10.169.945.705
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài (07)	0				
	c. Chi phí hoạt động thu phí (08)	20.853.681.133		20.853.681.133		
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	25.343.675.607	517.476.811	23.625.306.486	1.200.892.310	0
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ					
1	Doanh thu (10)	71.924.247.678		67.281.626.315		4.642.621.363
2	Chi phí (11)	28.360.082.610		26.536.605.477		1.823.477.133
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	43.564.165.068	0	40.745.020.838	0	2.819.144.230
III	Hoạt động tài chính					
1	Doanh thu (20)	701.645.209		151.657.042		549.988.167
2	Chi phí (21)	0				
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	701.645.209	0	151.657.042	0	549.988.167
IV	Hoạt động khác					
1	Thu nhập khác (30)	7.965.000		7.965.000		
2	Chi phí khác (31)	0				
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	7.965.000	0	7.965.000	0	0
V	Chi phí thuế TNDN (40)	4.222.945.808		3.549.119.329		673.826.479
1	Nguồn thu dịch vụ đo đạc/hoạt động SXKD	4.104.967.073		3.541.138.227		563.828.846
2	Nguồn thu DA VILG (hoạt động khác)	398.250		398.250		
3	Nguồn thu hoạt động tài chính	117.580.485		7.582.852		109.997.633
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	65.394.505.076	517.476.811	60.980.830.037	1.200.892.310	2.695.305.918
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	1.541.963.705	341.071.395	0	1.200.892.310	0
a	Chi Khen thưởng	78.624.000	8.892.000		69.732.000	
b	Chi phúc lợi	475.473.689	71.286.146		404.187.543	
c	Chi thu nhập tăng thêm	987.866.016	260.893.249	0	726.972.767	0

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số đối chiếu, kiểm tra	Gồm			
			Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã OHNS: 1031424	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã OHNS: 1093489
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5
2	Phân phối cho các quỹ	63.152.873.669	176.405.416	60.393.928.104	0	2.582.540.149
a	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	39.348.512.161	176.405.416	37.767.139.367		1.404.967.378
b	Chi lập Quỹ phúc lợi	5.239.296.221		5.229.296.221		10.000.000
c	Chi lập Quỹ khen thưởng	591.032.913		581.032.913		10.000.000
c	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	17.974.032.374		16.816.459.603		1.157.572.771
3	Kinh phí cải cách tiền lương	699.667.702	0	586.901.933	0	112.765.769
3.1	Trích từ nguồn thu phí được trích để lại	236.253.065		236.253.065		
3.2	Trích từ nguồn thu dịch vụ được trích để lại	463.414.637		350.648.868		112.765.769
a	Nguồn thu dịch vụ đo đạc/hoạt động SXKĐV	463.414.637		350.648.868		112.765.769
b	Nguồn thu DA VILG (hoạt động khác)	0		0		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Huỳnh Thị Thanh Nam

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hồng Lê Minh Nguyệt

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG cũ)
(Kèm theo Thông báo số: 65 /TB-STC ngày 13 /5/2025 của Sở Tài chính Tây Ninh)

Đơn vị: đồng.

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:
(Không bao gồm quyết toán kinh phí của BQLDA VILG tỉnh)

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TOÀN NGÀNH									
			TỔNG SỐ	TỔNG LOẠI 070-KHOẢN 083	LOẠI 250			LOẠI 280			TỔNG LOẠI 340-KHOẢN 341	TỔNG LOẠI 370-KHOẢN 398
					TỔNG LOẠI 250	Gồm		TỔNG LOẠI 280	Gồm			
						KHOẢN 251	KHOẢN 278		KHOẢN 332	HOẢN 338		
A	B	C	1=2+3+4+5+6	2	3=3a+3b	3a	3b	4=4a+4b	4a	4b	5	6
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC											
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC											
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	33.100.960	0	0	0	0	13.690.000	13.690.000	0	19.410.960	0
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	33.100.960	0	0	0	0	13.690.000	13.690.000	0	19.410.960	0
	Kinh phí đã nhận	03	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	33.100.960	0	0	0	0	13.690.000	13.690.000	0	19.410.960	0
1.2	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (05=06+07)	05	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí đã nhận	06	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	30.531.044.000	68.110.000	7.375.000.000	5.560.000.000	1.815.000.000	11.524.266.000	11.524.266.000	0	11.416.668.000	147.000.000
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	13.372.038.000	0	1.934.000.000	1.934.000.000	0	1.879.081.000	1.879.081.000	0	9.558.957.000	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	10	17.159.006.000	68.110.000	5.441.000.000	3.626.000.000	1.815.000.000	9.645.185.000	9.645.185.000	0	1.857.711.000	147.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	30.564.144.960	68.110.000	7.375.000.000	5.560.000.000	1.815.000.000	11.537.956.000	11.537.956.000	0	11.436.078.960	147.000.000
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	13.405.138.960	0	1.934.000.000	1.934.000.000	0	1.892.771.000	1.892.771.000	0	9.578.367.960	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (13=05+10)	13	17.159.006.000	68.110.000	5.441.000.000	3.626.000.000	1.815.000.000	9.645.185.000	9.645.185.000	0	1.857.711.000	147.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	25.436.866.987	67.700.000	4.828.515.914	3.670.289.549	1.158.226.365	9.363.145.088	9.363.145.088	0	11.030.505.985	147.000.000
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	13.016.651.081	0	1.798.265.154	1.798.265.154	0	1.813.687.512	1.813.687.512	0	9.404.698.415	0

[illegible]

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TOÀN NGÀNH										
			TỔNG SỐ	TỔNG LOẠI 070-KHOẢN 083	LOẠI 250		LOẠI 280			TỔNG LOẠI 340-KHOẢN 341	TỔNG LOẠI 370-KHOẢN 398		
					TỔNG LOẠI 250	Gồm		TỔNG LOẠI 280	Gồm				
						KHOẢN 251	KHOẢN 278		KHOẢN 332			HOẢN 338	
A	B	C	1=2+3+4+5+6	2	3=3a+3b	3a	3b	4=4a+4b	4a	4b	5	6	
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	3.852.255.541	0	0	0	0	3.852.255.541	3.852.255.541	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	3.852.255.541	0	0	0	0	3.852.255.541	3.852.255.541	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	63	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	43.406.000.000	0	0	0	0	43.406.000.000	43.406.000.000	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	43.406.000.000	0	0	0	0	43.406.000.000	43.406.000.000	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	66	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	43.309.082.576	0	0	0	0	43.309.082.576	43.309.082.576	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	43.309.082.576	0	0	0	0	43.309.082.576	43.309.082.576	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	69	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	47.161.338.117	0	0	0	0	47.161.338.117	47.161.338.117	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	47.161.338.117	0	0	0	0	47.161.338.117	47.161.338.117	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (72=63+69)	72	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	45.251.540.335	0	0	0	0	45.251.540.335	45.251.540.335	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	45.251.540.335	0	0	0	0	45.251.540.335	45.251.540.335	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	75	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	1.909.797.782	0	0	0	0	1.909.797.782	1.909.797.782	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	1.909.797.782	0	0	0	0	1.909.797.782	1.909.797.782	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (78=72-75)	78	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI												
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	15.197.271.090	0	1.316.124.166	1.316.124.166	0	13.881.146.924	13.881.146.924	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	15.197.271.090	0	1.316.124.166	1.316.124.166	0	13.881.146.924	13.881.146.924	0	0	0	0

[illegible]

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320									
			TỔNG SỐ	LOẠI 070 - KHOẢN 083	TỔNG LOẠI 250			TỔNG LOẠI 280			TỔNG LOẠI 340- KHOẢN 341	TỔNG LOẠI 370- KHOẢN 398
					TỔNG LOẠI 250	Gồm		TỔNG LOẠI 280	Gồm			
						KHOẢN 251	KHOẢN 278		KHOẢN 332	KHOẢN 338		
A	B	C	7=8+9+10+11+12	8	9=9a+9b	9a	9b	10=10a+10b	10a	10b	11	12
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC											
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC											
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	13.690.000	0	0	0	0	13.690.000	13.690.000	0	0	0
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	13.690.000	0	0	0	0	13.690.000	13.690.000	0	0	0
	Kinh phí đã nhận	03	0		0			0				
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	13.690.000		0			13.690.000	13.690.000			
1.2	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (05=06+07)	05	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí đã nhận	06	0		0			0				
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	0		0			0				
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	2.434.266.000	0	0	0	0	2.427.266.000	2.427.266.000	0	0	7.000.000
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	1.879.081.000		0			1.879.081.000	1.879.081.000			
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	10	555.185.000		0			548.185.000	548.185.000			7.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	2.447.956.000	0	0	0	0	2.440.956.000	2.440.956.000	0	0	7.000.000
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	1.892.771.000	0	0	0	0	1.892.771.000	1.892.771.000	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (13=05+10)	13	555.185.000	0	0	0	0	548.185.000	548.185.000	0	0	7.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	2.001.746.752	0	0	0	0	1.994.746.752	1.994.746.752	0	0	7.000.000
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	1.813.687.512		0			1.813.687.512	1.813.687.512			

[illegible]

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320									
			TỔNG SỐ	LOẠI 070 - KHOẢN 083	TỔNG LOẠI 250			TỔNG LOẠI 280			TỔNG LOẠI 340- KHOẢN 341	TỔNG LOẠI 370- KHOẢN 398
					TỔNG LOẠI 250	Gồm		TỔNG LOẠI 280	Gồm			
						KHOẢN 251	KHOẢN 278		KHOẢN 332	KHOẢN 338		
A	B	C	7=8+9+10+11+12	8	9=9a+9b	9a	9b	10=10a+10b	10a	10b	11	12
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	0		0			0				
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	63	0		0			0				
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	0		0			0				
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	66	0		0			0				
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	0		0			0				
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	69	0		0			0				
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (72=63+69)	72	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	0		0			0				
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	75	0		0			0				
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (78=72-75)	78	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI											
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	2.207.758	0	0	0	0	2.207.758	2.207.758	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	2.207.758		0			2.207.758	2.207.758			



[illegible]

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS 1029424									
			TỔNG SỐ	TỔNG LOẠI 070- KHOẢN 083	LOẠI 250		LOẠI 280				TỔNG LOẠI 340- KHOẢN 341	TỔNG LOẠI 370- KHOẢN 398
					TỔNG LOẠI 250	Gồm		TỔNG LOẠI 280	Gồm			
						KHOẢN 251	KHOẢN 278		KHOẢN 332	KHOẢN 338		
A	B	C	13=14+15+16+17+18	14	15=15a+15b	15a	15b	16=16a+16b	16a	16b	17	18
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC											
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC											
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí đã nhận	03	0		0			0				
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	0		0			0				
1.2	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (05=06+07)	05	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí đã nhận	06	0		0			0				
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	0		0			0				
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	98.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	98.000.000
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	0		0			0				
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	10	98.000.000		0			0				98.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	98.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	98.000.000
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (13=05+10)	13	98.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	98.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	98.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	98.000.000
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	0		0			0				

[illegible]

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS 1029424									
			TỔNG SỐ	TỔNG LOẠI 070- KHOẢN 083	LOẠI 250		LOẠI 280				TỔNG LOẠI 340- KHOẢN 341	TỔNG LOẠI 370- KHOẢN 398
					TỔNG LOẠI 250	Gồm		TỔNG LOẠI 280	Gồm			
						KHOẢN 251	KHOẢN 278		KHOẢN 332	KHOẢN 338		
A	B	C	13=14+15+16+17+18	14	15=15a+15b	15a	15b	16=16a+16b	16a	16b	17	18
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	3.852.255.541	0	0	0	0	3.852.255.541	3.852.255.541	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	3.852.255.541		0			3.852.255.541	3.852.255.541			
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	63	0		0			0				
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	43.406.000.000	0	0	0	0	43.406.000.000	43.406.000.000	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	43.406.000.000		0			43.406.000.000	43.406.000.000			
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	66	0		0			0				
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	43.309.082.576	0	0	0	0	43.309.082.576	43.309.082.576	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	43.309.082.576		0			43.309.082.576	43.309.082.576			
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	69	0		0			0				
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	47.161.338.117	0	0	0	0	47.161.338.117	47.161.338.117	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	47.161.338.117	0	0	0	0	47.161.338.117	47.161.338.117	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (72=63+69)	72	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	45.251.540.335	0	0	0	0	45.251.540.335	45.251.540.335	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	45.251.540.335		0			45.251.540.335	45.251.540.335			
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	75	0		0			0				
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	1.909.797.782	0	0	0	0	1.909.797.782	1.909.797.782	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	1.909.797.782	0	0	0	0	1.909.797.782	1.909.797.782	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (78=72-75)	78	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI											
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	13.878.939.166	0	0	0	0	13.878.939.166	13.878.939.166	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	13.878.939.166		0			13.878.939.166	13.878.939.166			

[illegible]

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424									
			TỔNG SỐ	LOẠI 070 - KHOẢN 083	LOẠI 250			LOẠI 280			TỔNG LOẠI 340-KHOẢN 341	TỔNG LOẠI 370-KHOẢN 398
					TỔNG LOẠI 250	Gồm		TỔNG LOẠI 280	Gồm			
						KHOẢN 251	KHOẢN 278		KHOẢN 332	KHOẢN 338		
A	B	C	19=20+21+22+23+24	20	21=21a+21b	21a	21b	22=22a+22b	22a	22b	23	24
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC											
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC											
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	19.410.960	0	0	0	0	0	0	0	19.410.960	0
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	19.410.960	0	0	0	0	0	0	0	19.410.960	0
	Kinh phí đã nhận	03	0		0			0				
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	19.410.960		0			0			19.410.960	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (05=06+07)	05	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí đã nhận	06	0		0			0				
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	0		0			0				
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	22.433.178.000	68.110.000	1.815.000.000	0	1.815.000.000	9.097.000.000	9.097.000.000	0	11.416.668.000	36.400.000
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	9.558.957.000		0			0			9.558.957.000	
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	10	12.874.221.000	68.110.000	1.815.000.000		1.815.000.000	9.097.000.000	9.097.000.000		1.857.711.000	36.400.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	22.452.588.960	68.110.000	1.815.000.000	0	1.815.000.000	9.097.000.000	9.097.000.000	0	11.436.078.960	36.400.000
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	9.578.367.960	0	0	0	0	0	0	0	9.578.367.960	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (13=05+10)	13	12.874.221.000	68.110.000	1.815.000.000	0	1.815.000.000	9.097.000.000	9.097.000.000	0	1.857.711.000	36.400.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	19.661.230.686	67.700.000	1.158.226.365	0	1.158.226.365	7.368.398.336	7.368.398.336	0	11.030.505.985	36.400.000
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	9.404.698.415		0			0			9.404.698.415	

[illegible]

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424									
			TỔNG SỐ	LOẠI 070 - KHOẢN 083	LOẠI 250			LOẠI 280			TỔNG LOẠI 340- KHOẢN 341	TỔNG LOẠI 370- KHOẢN 398
					TỔNG LOẠI 250	Gồm		TỔNG LOẠI 280	Gồm			
						KHOẢN 251	KHOẢN 278		KHOẢN 332	KHOẢN 338		
A	B	C	19=20+21+22+23+24	20	21=21a+21b	21a	21b	22=22a+22b	22a	22b	23	24
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	0		0			0				
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	63	0		0			0				
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	0		0			0				
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	66	0		0			0				
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	0		0			0				
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	69	0		0			0				
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (72=63+69)	72	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	0		0			0				
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	75	0		0			0				
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (78=72-75)	78	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI											
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	0		0			0				

[illegible]

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS 1093489									
			TỔNG SỐ	TỔNG LOẠI 070-KHOẢN 083	LOẠI 250			LOẠI 280			TỔNG LOẠI 340-KHOẢN 341	TỔNG LOẠI 370-KHOẢN 398
					TỔNG LOẠI 250	Gồm		TỔNG LOẠI 280	Gồm			
						KHOẢN 251	KHOẢN 278		KHOẢN 332	KHOẢN 338		
A	B	C	25=26+27+28+29+30	26	27=27a+27b	27a	27b	28=28a+28b	28a	28b	29	30
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC											
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC											
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí đã nhận	03	0		0			0				
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	0		0	0		0				
1.2	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (05=06+07)	05	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí đã nhận	06	0		0			0				
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	0		0			0				
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	5.565.600.000	0	5.560.000.000	5.560.000.000	0	0	0	0	0	5.600.000
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	1.934.000.000		1.934.000.000	1.934.000.000		0				
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	10	3.631.600.000		3.626.000.000	3.626.000.000		0				5.600.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	5.565.600.000	0	5.560.000.000	5.560.000.000	0	0	0	0	0	5.600.000
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	1.934.000.000	0	1.934.000.000	1.934.000.000	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (13=05+10)	13	3.631.600.000	0	3.626.000.000	3.626.000.000	0	0	0	0	0	5.600.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	3.675.889.549	0	3.670.289.549	3.670.289.549	0	0	0	0	0	5.600.000
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	1.798.265.154		1.798.265.154	1.798.265.154		0				

[illegible]

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS 1093489									
			TỔNG SỐ	TỔNG LOẠI 070-KHOẢN 083	LOẠI 250			LOẠI 280			TỔNG LOẠI 340-KHOẢN 341	TỔNG LOẠI 370-KHOẢN 398
					TỔNG LOẠI 250	Gồm		TỔNG LOẠI 280	Gồm			
						KHOẢN 251	KHOẢN 278		KHOẢN 332	KHOẢN 338		
A	B	C	25=26+27+28+29+30	26	27=27a+27b	27a	27b	28=28a+28b	28a	28b	29	30
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	0		0			0				
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	63	0		0			0				
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	0		0			0				
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	66	0		0			0				
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	0		0			0				
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	69	0		0			0				
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (72=63+69)	72	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	0		0			0				
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	75	0		0			0				
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (78=72-75)	78	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI											
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	1.316.124.166	0	1.316.124.166	1.316.124.166	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	1.316.124.166		1.316.124.166	1.316.124.166		0				

[illegible]

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:
(Không bao gồm quyết toán kinh phí của BQLDA VILG tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TOÀN NGÀNH			
					Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
				I. KINH PHÍ THƯỜNG XUYỀN/ TỰ CHỦ (Nguồn cân đối NS cấp tỉnh)	60.863.433.483	13.016.651.081	45.251.540.335	2.595.242.067
				I.1. Nguồn 13	60.863.433.483	13.016.651.081	45.251.540.335	2.595.242.067
250				Bảo vệ môi trường	1.800.472.912	1.798.265.154	0	2.207.758
	251			Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	1.800.472.912	1.798.265.154	0	2.207.758
		6000		Tiền lương	2.207.758	0	0	2.207.758
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.207.758	0	0	2.207.758
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.019.606.400	1.019.606.400	0	0
			6099	Tiền công khác	1.019.606.400	1.019.606.400	0	0
		6250		Phúc lợi tập thể	2.086.000	2.086.000	0	0
			6299	Chi khác	2.086.000	2.086.000	0	0
		6300		Các khoản đóng góp	237.158.334	237.158.334	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	176.607.270	176.607.270	0	0
			6302	Bảo hiểm y tế	30.275.532	30.275.532	0	0
			6303	Kinh phí công đoàn	20.183.688	20.183.688	0	0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	10.091.844	10.091.844	0	0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	67.591.928	67.591.928	0	0
			6501	Tiền điện	20.055.012	20.055.012	0	0
			6503	Tiền nhiên liệu	47.536.916	47.536.916	0	0
		6550		Vật tư văn phòng	14.675.000	14.675.000	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	13.415.000	13.415.000	0	0
			6599	Vật tư văn phòng khác	1.260.000	1.260.000	0	0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	69.984	69.984	0	0
			6603	Cước phí bưu chính	69.984	69.984	0	0
		6700		Công tác phí	7.100.000	7.100.000	0	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	7.100.000	7.100.000	0	0
		6750		Chi phí thuê mướn	3.300.000	3.300.000	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TOÀN NGÀNH			
					Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	2.400.000	2.400.000	0	0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	900.000	900.000	0	0
		6900		<i>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</i>	<i>10.138.000</i>	<i>10.138.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
			6901	Ô tô dùng chung	4.428.000	4.428.000	0	0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	3.380.000	3.380.000	0	0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.330.000	2.330.000	0	0
		7000		<i>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</i>	<i>436.539.508</i>	<i>436.539.508</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	94.758.455	94.758.455	0	0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	341.781.053	341.781.053	0	0
280				Các hoạt động kinh tế	49.658.262.156	1.813.687.512	45.251.540.335	2.593.034.309
	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	49.658.262.156	1.813.687.512	45.251.540.335	2.593.034.309
		6000		<i>Tiền lương</i>	<i>8.525.418.975</i>	<i>852.286.442</i>	<i>6.163.724.342</i>	<i>1.509.408.191</i>
			6001	Lương theo ngạch, bậc	8.525.418.975	852.286.442	6.163.724.342	1.509.408.191
		6050		<i>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</i>	<i>8.349.556.383</i>	<i>58.682.700</i>	<i>8.290.873.683</i>	<i>0</i>
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	8.245.583.163	58.682.700	8.186.900.463	0
			6099	Tiền công khác	103.973.220	0	103.973.220	0
		6100		<i>Phụ cấp lương</i>	<i>996.625.816</i>	<i>54.648.000</i>	<i>883.219.674</i>	<i>58.758.142</i>
			6101	Phụ cấp chức vụ	171.282.939	49.680.000	73.146.212	48.456.727
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	696.749.631	0	696.749.631	0
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	382.915	0	382.915	0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	34.169.727	4.968.000	22.713.000	6.488.727
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	11.790.604	0	7.977.916	3.812.688
			6149	Phụ cấp khác	82.250.000	0	82.250.000	0
		6200		<i>Tiền thưởng</i>	<i>665.734.121</i>	<i>8.892.000</i>	<i>0</i>	<i>656.842.121</i>
			6201	Thưởng thường xuyên	665.734.121	8.892.000	0	656.842.121
		6250		<i>Phúc lợi tập thể</i>	<i>71.286.146</i>	<i>71.286.146</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
			6299	Chi khác	71.286.146	71.286.146	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TOÀN NGÀNH			
					Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
		6300		Các khoản đóng góp	3.950.041.778	216.714.533	3.365.301.390	368.025.855
			6301	Bảo hiểm xã hội	2.936.845.705	156.708.406	2.506.075.496	274.061.803
			6302	Bảo hiểm y tế	504.249.408	27.654.426	429.612.945	46.982.037
			6303	Kinh phí công đoàn	336.254.460	18.524.484	286.408.632	31.321.344
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	168.083.130	9.218.142	143.204.317	15.660.671
			6349	Các khoản đóng góp khác	4.609.075	4.609.075	0	0
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	267.493.249	267.493.249	0	0
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	260.893.249	260.893.249	0	0
			6449	Chi khác	6.600.000	6.600.000	0	0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	358.409.252	19.397.386	339.011.866	0
			6501	Tiền điện	335.071.492	17.324.318	317.747.174	0
			6502	Tiền nước	8.303.659	2.073.068	6.230.591	0
			6503	Tiền nhiên liệu	4.766.780	0	4.766.780	0
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3.420.000	0	3.420.000	0
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	6.847.321	0	6.847.321	0
		6550		Vật tư văn phòng	1.217.429.800	19.606.000	1.197.823.800	0
			6551	Văn phòng phẩm	970.530.500	12.974.000	957.556.500	0
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	95.058.800	0	95.058.800	0
			6599	Vật tư văn phòng khác	151.840.500	6.632.000	145.208.500	0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	106.451.157	5.130.200	101.320.957	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	3.685.158	893.736	2.791.422	0
			6603	Cước phí bưu chính	20.829.615	45.360	20.784.255	0
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	76.360.428	2.546.104	73.814.324	0
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	1.437.900	445.000	992.900	0
			6618	Khoản điện thoại	1.200.000	1.200.000	0	0
			6649	Khác	2.938.056	0	2.938.056	0
		6650		Hội nghị	1.520.000	1.520.000	0	0
			6699	Chi phí khác	1.520.000	1.520.000	0	0
		6700		Công tác phí	67.790.000	400.000	67.390.000	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	27.790.000	0	27.790.000	0

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	TOÀN NGÀNH			
					Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
			6704	Khoản công tác phí	40.000.000	400.000	39.600.000	0
		6750		<i>Chi phí thuê mướn</i>	<i>564.492.534</i>	<i>47.560.000</i>	<i>516.932.534</i>	<i>0</i>
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	94.450.000	0	94.450.000	0
			6754	Thuê thiết bị các loại	274.427.614	12.600.000	261.827.614	0
			6757	Thuê lao động trong nước	34.960.000	34.960.000	0	0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	160.654.920	0	160.654.920	0
		6900		<i>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</i>	<i>97.019.740</i>	<i>10.062.540</i>	<i>86.957.200</i>	<i>0</i>
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	8.385.120	8.385.120	0	0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	55.793.000	0	55.793.000	0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	31.211.620	1.677.420	29.534.200	0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	1.630.000	0	1.630.000	0
		7000		<i>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</i>	<i>806.118.768</i>	<i>148.500</i>	<i>805.970.268</i>	<i>0</i>
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	806.118.768	148.500	805.970.268	0
		7750		<i>Chi khác</i>	<i>47.415.600</i>	<i>3.454.400</i>	<i>43.961.200</i>	<i>0</i>
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	4.834.600	334.400	4.500.200	0
			7799	Chi các khoản khác	42.581.000	3.120.000	39.461.000	0
		7950		<i>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</i>	<i>23.565.458.837</i>	<i>176.405.416</i>	<i>23.389.053.421</i>	<i>0</i>
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	15.379.290.140	176.405.416	15.202.884.724	0
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	2.105.014.808	0	2.105.014.808	0
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	233.890.534	0	233.890.534	0
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	5.847.263.355	0	5.847.263.355	0
340				<u>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</u>	<u>9.404.698.415</u>	<u>9.404.698.415</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	341			Quản lý nhà nước	9.404.698.415	9.404.698.415	0	0
		6000		<i>Tiền lương</i>	<i>4.581.926.100</i>	<i>4.581.926.100</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
			6001	Lương theo ngạch, bậc	4.581.926.100	4.581.926.100	0	0
		6050		<i>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</i>	<i>269.303.040</i>	<i>269.303.040</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	269.303.040	269.303.040	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TOÀN NGÀNH			
					Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
		6100		Phụ cấp lương	1.682.297.082	1.682.297.082	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	222.300.000	222.300.000	0	0
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	23.401.602	23.401.602	0	0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	188.023.680	188.023.680	0	0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	47.257.560	47.257.560	0	0
			6124	Phụ cấp công vụ	1.201.314.240	1.201.314.240	0	0
		6200		Tiền thưởng	69.732.000	69.732.000	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	69.732.000	69.732.000	0	0
		6250		Phúc lợi tập thể	404.187.543	404.187.543	0	0
			6299	Chi khác	404.187.543	404.187.543	0	0
		6300		Các khoản đóng góp	1.098.288.464	1.098.288.464	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	824.752.222	824.752.222	0	0
			6302	Bảo hiểm y tế	145.544.510	145.544.510	0	0
			6303	Kinh phí công đoàn	101.499.433	101.499.433	0	0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.234.880	2.234.880	0	0
			6349	Các khoản đóng góp khác	24.257.419	24.257.419	0	0
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	736.972.767	736.972.767	0	0
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	726.972.767	726.972.767	0	0
			6449	Chi khác	10.000.000	10.000.000	0	0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	157.626.166	157.626.166	0	0
			6501	Tiền điện	58.720.758	58.720.758	0	0
			6502	Tiền nước	10.832.342	10.832.342	0	0
			6503	Tiền nhiên liệu	85.716.710	85.716.710	0	0
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.356.356	2.356.356	0	0
		6550		Vật tư văn phòng	99.203.000	99.203.000	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	61.177.000	61.177.000	0	0
			6553	Khoản văn phòng phẩm	18.220.000	18.220.000	0	0
			6599	Vật tư văn phòng khác	19.806.000	19.806.000	0	0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	36.165.430	36.165.430	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.788.420	1.788.420	0	0
			6603	Cước phí bưu chính	9.498.677	9.498.677	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TOÀN NGÀNH			
					Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	4.566.333	4.566.333	0	0
			6618	Khoản điện thoại	17.400.000	17.400.000	0	0
			6649	Khác	2.912.000	2.912.000	0	0
		6650		<i>Hội nghị</i>	<i>5.700.000</i>	<i>5.700.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
			6699	Chi phí khác	5.700.000	5.700.000	0	0
		6700		<i>Công tác phí</i>	<i>99.808.000</i>	<i>99.808.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	33.108.000	33.108.000	0	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	48.950.000	48.950.000	0	0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	14.100.000	14.100.000	0	0
			6704	Khoản công tác phí	3.600.000	3.600.000	0	0
			6749	Chi khác	50.000	50.000	0	0
		6750		<i>Chi phí thuê mướn</i>	<i>49.730.000</i>	<i>49.730.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	3.100.000	3.100.000	0	0
			6757	Thuê lao động trong nước	34.560.000	34.560.000	0	0
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	7.200.000	7.200.000	0	0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	4.870.000	4.870.000	0	0
		6900		<i>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</i>	<i>43.145.472</i>	<i>43.145.472</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
			6901	Ô tô dùng chung	628.992	628.992	0	0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	10.266.480	10.266.480	0	0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	25.538.000	25.538.000	0	0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	900.000	900.000	0	0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	5.482.000	5.482.000	0	0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	330.000	330.000	0	0
		6950		<i>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</i>	<i>10.161.600</i>	<i>10.161.600</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.161.600	10.161.600	0	0
		7000		<i>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</i>	<i>27.171.558</i>	<i>27.171.558</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	15.531.558	15.531.558	0	0
			7049	Chi khác	11.640.000	11.640.000	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TOÀN NGÀNH			
					Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
		7750		Chi khác	33.280.193	33.280.193	0	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	8.655.705	8.655.705	0	0
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	15.724.488	15.724.488	0	0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0	0
			7799	Chi các khoản khác	8.900.000	8.900.000	0	0
				II. KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYỀN/KHÔNG TỰ CHỦ	11.591.005.784	11.591.005.784	0	0
				<u>II.1. Nguồn cân đối NS cấp tỉnh</u>	<u>11.590.313.234</u>	<u>11.590.313.234</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
				1. Nguồn 12	11.183.717.234	11.183.717.234	0	0
250				<u>Bảo vệ môi trường</u>	<u>2.201.040.638</u>	<u>2.201.040.638</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	251			Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	1.042.814.273	1.042.814.273	0	0
		6000		Tiền lương	66.322.800	66.322.800	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	66.322.800	66.322.800	0	0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	119.538.000	119.538.000	0	0
			6099	Tiền công khác	119.538.000	119.538.000	0	0
		6100		Phụ cấp lương	34.065.260	34.065.260	0	0
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	34.065.260	34.065.260	0	0
		6250		Phúc lợi tập thể	2.788.000	2.788.000	0	0
			6299	Chi khác	2.788.000	2.788.000	0	0
		6300		Các khoản đóng góp	43.592.688	43.592.688	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	32.462.640	32.462.640	0	0
			6302	Bảo hiểm y tế	5.565.024	5.565.024	0	0
			6303	Kinh phí công đoàn	3.710.016	3.710.016	0	0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.855.008	1.855.008	0	0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	301.618.803	301.618.803	0	0
			6501	Tiền điện	190.157.899	190.157.899	0	0
			6502	Tiền nước	2.370.610	2.370.610	0	0
			6503	Tiền nhiên liệu	65.895.554	65.895.554	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TOÀN NGÀNH			
					Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	4.154.343	4.154.343	0	0
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	39.040.397	39.040.397	0	0
		6550		<i>Vật tư văn phòng</i>	<i>22.428.000</i>	<i>22.428.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
			6551	Văn phòng phẩm	22.428.000	22.428.000	0	0
		6600		<i>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</i>	<i>70.773.077</i>	<i>70.773.077</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.707.839	1.707.839	0	0
			6603	Cước phí bưu chính	605.232	605.232	0	0
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	68.460.006	68.460.006	0	0
		6700		<i>Công tác phí</i>	<i>70.480.000</i>	<i>70.480.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
			6702	Phụ cấp công tác phí	70.480.000	70.480.000	0	0
		6750		<i>Chi phí thuê mướn</i>	<i>197.300.000</i>	<i>197.300.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
			6757	Thuê lao động trong nước	196.200.000	196.200.000	0	0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	1.100.000	1.100.000	0	0
		6900		<i>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</i>	<i>78.100.400</i>	<i>78.100.400</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
			6901	Ô tô dùng chung	5.297.400	5.297.400	0	0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	2.250.000	2.250.000	0	0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	55.865.000	55.865.000	0	0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	14.688.000	14.688.000	0	0
		7000		<i>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</i>	<i>35.807.245</i>	<i>35.807.245</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	35.807.245	35.807.245	0	0
	278			Bảo vệ môi trường khác	1.158.226.365	1.158.226.365	0	0
		6500		<i>Thanh toán dịch vụ công cộng</i>	<i>30.914.550</i>	<i>30.914.550</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
			6503	Tiền nhiên liệu	30.914.550	30.914.550	0	0
		6700		<i>Công tác phí</i>	<i>1.180.000</i>	<i>1.180.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.180.000	1.180.000	0	0
		7000		<i>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</i>	<i>1.126.131.815</i>	<i>1.126.131.815</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
			7049	Chi khác	1.126.131.815	1.126.131.815	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TOÀN NGÀNH			
					Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
280				Các hoạt động kinh tế	7.501.272.576	7.501.272.576	0	0
	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	7.501.272.576	7.501.272.576	0	0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	3.023.900	3.023.900	0	0
			6503	Tiền nhiên liệu	3.023.900	3.023.900	0	0
		6550		Vật tư văn phòng	380.000	380.000	0	0
			6599	Vật tư văn phòng khác	380.000	380.000	0	0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.861.560	2.861.560	0	0
			6603	Cước phí bưu chính	61.560	61.560	0	0
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	2.800.000	2.800.000	0	0
		6700		Công tác phí	17.140.000	17.140.000	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	13.680.000	13.680.000	0	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.600.000	1.600.000	0	0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.860.000	1.860.000	0	0
		6750		Chi phí thuê mướn	11.200.000	11.200.000	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	11.200.000	11.200.000	0	0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7.466.667.116	7.466.667.116	0	0
			7049	Chi khác	7.466.667.116	7.466.667.116	0	0
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.334.404.020	1.334.404.020	0	0
	341			Quản lý nhà nước	1.334.404.020	1.334.404.020	0	0
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	15.840.000	15.840.000	0	0
			6449	Chi khác	15.840.000	15.840.000	0	0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	48.545.868	48.545.868	0	0
			6501	Tiền điện	10.232.134	10.232.134	0	0
			6502	Tiền nước	3.462.704	3.462.704	0	0
			6503	Tiền nhiên liệu	34.851.030	34.851.030	0	0
		6550		Vật tư văn phòng	65.307.000	65.307.000	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	63.825.000	63.825.000	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TOÀN NGÀNH			
					Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
			6599	Vật tư văn phòng khác	1.482.000	1.482.000	0	0
		6600		<i>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</i>	3.972.972	3.972.972	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	600.499	600.499	0	0
			6603	Cước phí bưu chính	1.846.472	1.846.472	0	0
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.526.001	1.526.001	0	0
		6700		<i>Công tác phí</i>	2.400.000	2.400.000	0	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	2.400.000	2.400.000	0	0
		6750		<i>Chi phí thuê mướn</i>	1.200.000	1.200.000	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.200.000	1.200.000	0	0
		6900		<i>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</i>	21.271.600	21.271.600	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	12.781.600	12.781.600	0	0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	8.490.000	8.490.000	0	0
		6950		<i>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</i>	897.118.400	897.118.400	0	0
			6951	Ô tô dùng chung	809.900.000	809.900.000	0	0
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	21.338.400	21.338.400	0	0
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	65.880.000	65.880.000	0	0
		7000		<i>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</i>	81.817.500	81.817.500	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.614.500	2.614.500	0	0
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	42.963.000	42.963.000	0	0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	18.400.000	18.400.000	0	0
			7049	Chi khác	17.840.000	17.840.000	0	0
		7750		<i>Chi khác</i>	98.595.880	98.595.880	0	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	89.543.480	89.543.480	0	0
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	9.052.400	9.052.400	0	0
		7850		<i>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp</i>	98.334.800	98.334.800	0	0
			7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	11.946.000	11.946.000	0	0
			7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	10.530.000	10.530.000	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TOÀN NGÀNH			
					Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	75.858.800	75.858.800	0	0
370				Bảo đảm xã hội	147.000.000	147.000.000	0	0
	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	147.000.000	147.000.000	0	0
		6250		Phúc lợi tập thể	147.000.000	147.000.000	0	0
			6299	Chi khác	147.000.000	147.000.000	0	0
				2. Nguồn 15	97.450.000	97.450.000	0	0
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	67.700.000	67.700.000	0	0
	083			Đào tạo khác trong nước	67.700.000	67.700.000	0	0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	67.700.000	67.700.000	0	0
			7049	Chi khác	67.700.000	67.700.000	0	0
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	29.750.000	29.750.000	0	0
	341			Quản lý nhà nước	29.750.000	29.750.000	0	0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	29.750.000	29.750.000	0	0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	29.750.000	29.750.000	0	0
				3. Nguồn CCTL (18)	309.146.000	309.146.000	0	0
280				Các hoạt động kinh tế	48.185.000	48.185.000	0	0
	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	48.185.000	48.185.000	0	0
		6200		Tiền thưởng	48.185.000	48.185.000	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	48.185.000	48.185.000	0	0
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	260.961.000	260.961.000	0	0
	341			Quản lý nhà nước	260.961.000	260.961.000	0	0
		6200		Tiền thưởng	260.961.000	260.961.000	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	260.961.000	260.961.000	0	0
				II.2. NGUỒN NSTW BSCMT	692.550	692.550	0	0
				1. Chi CTMTQG	692.550	692.550	0	0
				1.1. CTMTQG Xây dựng nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00490)	692.550	692.550	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TOÀN NGÀNH			
					Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
				Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (Mã dự án CTMTQG: 00502)	692.550	692.550	0	0
340				<u>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</u>	692.550	692.550	0	0
	341			Quản lý nhà nước	692.550	692.550	0	0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	692.550	692.550	0	0
			6503	Tiền nhiên liệu	692.550	692.550	0	0
				TỔNG CỘNG	72.454.439.267	24.607.656.865	45.251.540.335	2.595.242.067

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320				Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424			
					Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để	Nguồn hoạt động khác được để lại		Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12
				I. KINH PHÍ THƯỜNG XUYỀN/ TỰ CHỦ (Nguồn cân đối NS cấp tỉnh)	1.815.895.270	1.813.687.512	0	2.207.758	47.844.574.644	0	45.251.540.335	2.593.034.309
				I.1. Nguồn 13	1.815.895.270	1.813.687.512	0	2.207.758	47.844.574.644	0	45.251.540.335	2.593.034.309
250				<u>Bảo vệ môi trường</u>	<u>2.207.758</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>2.207.758</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	251			Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	2.207.758	0	0	2.207.758	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	2.207.758	0	0	2.207.758	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.207.758			2.207.758	0			
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0
			6099	Tiền công khác	0				0			
		6250		Phúc lợi tập thể	0	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	0				0			
		6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0				0			
			6302	Bảo hiểm y tế	0				0			
			6303	Kinh phí công đoàn	0				0			
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0				0			
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	0				0			
			6503	Tiền nhiên liệu	0				0			
		6550		Vật tư văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	0				0			
			6599	Vật tư văn phòng khác	0				0			
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0	0	0	0	0	0	0
			6603	Cước phí bưu chính	0				0			
		6700		Công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0				0			
		6750		Chi phí thuê mướn	0	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Phát triển Quý đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320				Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424			
					Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để	Nguồn hoạt động khác được để lại		Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0				0			
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0				0			
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	0				0			
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0				0			
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0				0			
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0				0			
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0				0			
280				Các hoạt động kinh tế	1.813.687.512	1.813.687.512	0	0	47.844.574.644	0	45.251.540.335	2.593.034.309
	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	1.813.687.512	1.813.687.512	0	0	47.844.574.644	0	45.251.540.335	2.593.034.309
		6000		Tiền lương	852.286.442	852.286.442	0	0	7.673.132.533	0	6.163.724.342	1.509.408.191
			6001	Lương theo ngạch, bậc	852.286.442	852.286.442			7.673.132.533		6.163.724.342	1.509.408.191
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	58.682.700	58.682.700	0	0	8.290.873.683	0	8.290.873.683	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	58.682.700	58.682.700			8.186.900.463		8.186.900.463	
			6099	Tiền công khác	0				103.973.220		103.973.220	
		6100		Phụ cấp lương	54.648.000	54.648.000	0	0	941.977.816	0	883.219.674	58.758.142
			6101	Phụ cấp chức vụ	49.680.000	49.680.000			121.602.939		73.146.212	48.456.727
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0				696.749.631		696.749.631	
			6107	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0				382.915		382.915	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.968.000	4.968.000			29.201.727		22.713.000	6.488.727
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0				11.790.604		7.977.916	3.812.688
			6149	Phụ cấp khác	0				82.250.000		82.250.000	
		6200		Tiền thưởng	8.892.000	8.892.000	0	0	656.842.121	0	0	656.842.121
			6201	Thưởng thường xuyên	8.892.000	8.892.000			656.842.121			656.842.121
		6250		Phúc lợi tập thể	71.286.146	71.286.146	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	71.286.146	71.286.146			0			

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320				Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424			
					Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để	Nguồn hoạt động khác được để lại		Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12
		6300		Các khoản đóng góp	216.714.533	216.714.533	0	0	3.733.327.245	0	3.365.301.390	368.025.855
			6301	Bảo hiểm xã hội	156.708.406	156.708.406			2.780.137.299		2.506.075.496	274.061.803
			6302	Bảo hiểm y tế	27.654.426	27.654.426			476.594.982		429.612.945	46.982.037
			6303	Kinh phí công đoàn	18.524.484	18.524.484			317.729.976		286.408.632	31.321.344
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	9.218.142	9.218.142			158.864.988		143.204.317	15.660.671
			6349	Các khoản đóng góp khác	4.609.075	4.609.075			0			
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	267.493.249	267.493.249	0	0	0	0	0	0
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	260.893.249	260.893.249			0			
			6449	Chi khác	6.600.000	6.600.000			0			
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	19.397.386	19.397.386	0	0	339.011.866	0	339.011.866	0
			6501	Tiền điện	17.324.318	17.324.318			317.747.174		317.747.174	
			6502	Tiền nước	2.073.068	2.073.068			6.230.591		6.230.591	
			6503	Tiền nhiên liệu	0				4.766.780		4.766.780	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0				3.420.000		3.420.000	
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	0				6.847.321		6.847.321	
		6550		Vật tư văn phòng	19.606.000	19.606.000	0	0	1.197.823.800	0	1.197.823.800	0
			6551	Văn phòng phẩm	12.974.000	12.974.000			957.556.500		957.556.500	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0				95.058.800		95.058.800	
			6599	Vật tư văn phòng khác	6.632.000	6.632.000			145.208.500		145.208.500	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.130.200	5.130.200	0	0	101.320.957	0	101.320.957	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	893.736	893.736			2.791.422		2.791.422	
			6603	Cước phí bưu chính	45.360	45.360			20.784.255		20.784.255	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	2.546.104	2.546.104			73.814.324		73.814.324	
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	445.000	445.000			992.900		992.900	
			6618	Khoản điện thoại	1.200.000	1.200.000			0			
			6649	Khác	0				2.938.056		2.938.056	
		6650		Hội nghị	1.520.000	1.520.000	0	0	0	0	0	0
			6699	Chi phí khác	1.520.000	1.520.000			0			
		6700		Công tác phí	400.000	400.000	0	0	67.390.000	0	67.390.000	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0				27.790.000		27.790.000	



Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320				Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424			
					Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để	Nguồn hoạt động khác được để lại		Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12
			6704	Khoản công tác phí	400.000	400.000			39.600.000		39.600.000	
		6750		<i>Chi phí thuê mướn</i>	47.560.000	47.560.000	0	0	516.932.534	0	516.932.534	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0				94.450.000		94.450.000	
			6754	Thuê thiết bị các loại	12.600.000	12.600.000			261.827.614		261.827.614	
			6757	Thuê lao động trong nước	34.960.000	34.960.000			0			
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0				160.654.920		160.654.920	
		6900		<i>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</i>	10.062.540	10.062.540	0	0	86.957.200	0	86.957.200	0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyển dùng	8.385.120	8.385.120			0			
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0				55.793.000		55.793.000	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.677.420	1.677.420			29.534.200		29.534.200	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0				1.630.000		1.630.000	
		7000		<i>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</i>	148.500	148.500	0	0	805.970.268	0	805.970.268	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	148.500	148.500			805.970.268		805.970.268	
		7750		<i>Chi khác</i>	3.454.400	3.454.400	0	0	43.961.200	0	43.961.200	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	334.400	334.400			4.500.200		4.500.200	
			7799	Chi các khoản khác	3.120.000	3.120.000			39.461.000		39.461.000	
		7950		<i>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</i>	176.405.416	176.405.416	0	0	23.389.053.421	0	23.389.053.421	0
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	176.405.416	176.405.416			15.202.884.724		15.202.884.724	
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	0				2.105.014.808		2.105.014.808	
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	0				233.890.534		233.890.534	
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0				5.847.263.355		5.847.263.355	
340				<u>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</u>	0	0	0	0	0	0	0	0
	341			<u>Quản lý nhà nước</u>	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		<i>Tiền lương</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0				0			
		6050		<i>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0				0			

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Phát triển Quý đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320				Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424			
					Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để	Nguồn hoạt động khác được để lại		Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12
		6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	0				0			
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0				0			
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0				0			
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	0				0			
			6124	Phụ cấp công vụ	0				0			
		6200		Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	0				0			
		6250		Phúc lợi tập thể	0	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	0				0			
		6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0				0			
			6302	Bảo hiểm y tế	0				0			
			6303	Kinh phí công đoàn	0				0			
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0				0			
			6349	Các khoản đóng góp khác	0				0			
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	0	0	0	0	0	0	0
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	0				0			
			6449	Chi khác	0				0			
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	0				0			
			6502	Tiền nước	0				0			
			6503	Tiền nhiên liệu	0				0			
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0				0			
		6550		Vật tư văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	0				0			
			6553	Khoản văn phòng phẩm	0				0			
			6599	Vật tư văn phòng khác	0				0			
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	0				0			
			6603	Cước phí bưu chính	0				0			

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320				Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424			
					Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để	Nguồn hoạt động khác được để lại		Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0				0			
			6618	Khoản điện thoại	0				0			
			6649	Khác	0				0			
		6650		Hội nghị	0	0	0	0	0	0	0	0
			6699	Chi phí khác	0				0			
		6700		Công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0				0			
			6702	Phụ cấp công tác phí	0				0			
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0				0			
			6704	Khoản công tác phí	0				0			
			6749	Chi khác	0				0			
		6750		Chi phí thuê mướn	0	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0				0			
			6757	Thuê lao động trong nước	0				0			
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0				0			
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0				0			
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	0				0			
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0				0			
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0				0			
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0				0			
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0				0			
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0				0			
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0	0	0	0	0	0	0
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	0				0			
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0				0			
			7049	Chi khác	0				0			

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320				Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424			
					Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để	Nguồn hoạt động khác được để lại		Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12
		7750		Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0				0			
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0				0			
			7761	Chi tiếp khách	0				0			
			7799	Chi các khoản khác	0				0			
				II. KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN/KHÔNG TỰ CHỦ	188.059.240	188.059.240	0	0	98.000.000	98.000. 000	0	0
				<u>II.1. Nguồn cân đối NS cấp tỉnh</u>	<u>188.059.240</u>	<u>188.059.240</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>98.000.000</u>	<u>98.000. 000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
				1. Nguồn 12	139.874.240	139.874.240	0	0	98.000.000	98.000. 000	0	0
250				<u>Bảo vệ môi trường</u>	0	0	0	0	0	0	0	0
	251			Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0				0			
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0
			6099	Tiền công khác	0				0			
		6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0				0			
		6250		Phúc lợi tập thể	0	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	0				0			
		6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0				0			
			6302	Bảo hiểm y tế	0				0			
			6303	Kinh phí công đoàn	0				0			
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0				0			
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	0				0			
			6502	Tiền nước	0				0			
			6503	Tiền nhiên liệu	0				0			

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320				Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424			
					Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để	Nguồn hoạt động khác được để lại		Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0				0			
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	0				0			
		6550		<i>Vật tư văn phòng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	0				0			
		6600		<i>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	0				0			
			6603	Cước phí bưu chính	0				0			
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0				0			
		6700		<i>Công tác phí</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0				0			
		6750		<i>Chi phí thuê mướn</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			6757	Thuê lao động trong nước	0				0			
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0				0			
		6900		<i>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	0				0			
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0				0			
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0				0			
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0				0			
		7000		<i>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0				0			
	278			Bảo vệ môi trường khác	0	0	0	0	0	0	0	0
		6500		<i>Thanh toán dịch vụ công cộng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			6503	Tiền nhiên liệu	0				0			
		6700		<i>Công tác phí</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0				0			
		7000		<i>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			7049	Chi khác	0				0			

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320				Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424			
					Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để	Nguồn hoạt động khác được để lại		Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12
280				Các hoạt động kinh tế	132.874.240	132.874.240	0	0	0	0	0	0
	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	132.874.240	132.874.240	0	0	0	0	0	0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	403.680	403.680	0	0	0	0	0	0
			6503	Tiền nhiên liệu	403.680	403.680			0			
		6550		Vật tư văn phòng	380.000	380.000	0	0	0	0	0	0
			6599	Vật tư văn phòng khác	380.000	380.000			0			
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.861.560	2.861.560	0	0	0	0	0	0
			6603	Cước phí bưu chính	61.560	61.560			0			
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	2.800.000	2.800.000			0			
		6700		Công tác phí	400.000	400.000	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0				0			
			6702	Phụ cấp công tác phí	400.000	400.000			0			
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0				0			
		6750		Chi phí thuê mướn	11.200.000	11.200.000	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	11.200.000	11.200.000			0			
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	117.629.000	117.629.000	0	0	0	0	0	0
			7049	Chi khác	117.629.000	117.629.000			0			
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	0
	341			Quản lý nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	0	0	0	0	0	0	0
			6449	Chi khác	0				0			
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	0				0			
			6502	Tiền nước	0				0			
			6503	Tiền nhiên liệu	0				0			
		6550		Vật tư văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	0				0			

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Phát triển Quý đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320				Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424			
					Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để	Nguồn hoạt động khác được để lại		Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12
			6599	Vật tư văn phòng khác	0				0			
		6600		<i>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	0				0			
			6603	Cước phí bưu chính	0				0			
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0				0			
		6700		<i>Công tác phí</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0				0			
		6750		<i>Chi phí thuê mướn</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0				0			
		6900		<i>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	0				0			
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0				0			
		6950		<i>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			6951	Ô tô dùng chung	0				0			
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	0				0			
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0				0			
		7000		<i>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0				0			
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	0				0			
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0				0			
			7049	Chi khác	0				0			
		7750		<i>Chi khác</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0				0			
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0				0			
		7850		<i>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	0				0			
			7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	0				0			

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320				Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424			
					Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để	Nguồn hoạt động khác được để lại		Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	0				0			
370				Bảo đảm xã hội	7.000.000	7.000.000	0	0	98.000.000	98.000.000	0	0
	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	7.000.000	7.000.000	0	0	98.000.000	98.000.000	0	0
		6250		Phúc lợi tập thể	7.000.000	7.000.000	0	0	98.000.000	98.000.000	0	0
			6299	Chi khác	7.000.000	7.000.000			98.000.000	98.000.000		
				2. Nguồn 15	0	0	0	0	0	0	0	0
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0
	083			Đào tạo khác trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0
			7049	Chi khác	0				0			
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	0
	341			Quản lý nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0				0			
				3. Nguồn CCTL (18)	48.185.000	48.185.000	0	0	0	0	0	0
280				Các hoạt động kinh tế	48.185.000	48.185.000	0	0	0	0	0	0
	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	48.185.000	48.185.000	0	0	0	0	0	0
		6200		Tiền thưởng	48.185.000	48.185.000	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	48.185.000	48.185.000			0			
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	0
	341			Quản lý nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0
		6200		Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	0				0			
				II.2. NGUỒN NSTW BSCMT	0	0	0	0	0	0	0	0
				1. Chi CTMTQG	0	0	0	0	0	0	0	0
				1.1. CTMTQG Xây dựng nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00490)	0	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320				Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424			
					Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để	Nguồn hoạt động khác được để lại		Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12
				Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (Mã dự án CTMTQG: 00502)	0	0	0	0	0	0	0	0
340				<u>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</u>	0	0	0	0	0	0	0	0
	341			Quản lý nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	0	0	0	0
		6503		Tiền nhiên liệu	0				0			
				TỔNG CỘNG	2.003.954.510	2.001.746.752	0	2.207.758	47.942.574.644	98.000	45.251.540.335	2.593.034.309

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424				Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1093489			
					Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại		Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	13=14+15+16	14	15	16	17=18+19+20	18	19	20
				I. KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN/ TỰ CHỦ (Nguồn cân đối NS cấp tỉnh)	9.404.698.415	9.404.698.415	0	0	1.798.265.154	1.798.265.154	0	0
				I.1. Nguồn 13	9.404.698.415	9.404.698.415	0	0	1.798.265.154	1.798.265.154	0	0
250				Bảo vệ môi trường	0	0	0	0	1.798.265.154	1.798.265.154	0	0
	251			Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	0	0	0	0	1.798.265.154	1.798.265.154	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0				0			
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	1.019.606.400	1.019.606.400	0	0
			6099	Tiền công khác	0				1.019.606.400	1.019.606.400		
		6250		Phúc lợi tập thể	0	0	0	0	2.086.000	2.086.000	0	0
			6299	Chi khác	0				2.086.000	2.086.000		
		6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	237.158.334	237.158.334	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0				176.607.270	176.607.270		
			6302	Bảo hiểm y tế	0				30.275.532	30.275.532		
			6303	Kinh phí công đoàn	0				20.183.688	20.183.688		
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0				10.091.844	10.091.844		
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	67.591.928	67.591.928	0	0
			6501	Tiền điện	0				20.055.012	20.055.012		
			6503	Tiền nhiên liệu	0				47.536.916	47.536.916		
		6550		Vật tư văn phòng	0	0	0	0	14.675.000	14.675.000	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	0				13.415.000	13.415.000		
			6599	Vật tư văn phòng khác	0				1.260.000	1.260.000		
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0	0	0	69.984	69.984	0	0
			6603	Cước phí bưu chính	0				69.984	69.984		
		6700		Công tác phí	0	0	0	0	7.100.000	7.100.000	0	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0				7.100.000	7.100.000		
		6750		Chi phí thuê mướn	0	0	0	0	3.300.000	3.300.000	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424				Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1093489			
					Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại		Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	13=14+15+16	14	15	16	17=18+19+20	18	19	20
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0				2.400.000	2.400.000		
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0				900.000	900.000		
		6900		<i>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</i>	0	0	0	0	10.138.000	10.138.000	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	0				4.428.000	4.428.000		
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0				3.380.000	3.380.000		
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0				2.330.000	2.330.000		
		7000		<i>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</i>	0	0	0	0	436.539.508	436.539.508	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0				94.758.455	94.758.455		
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0				341.781.053	341.781.053		
280				<u>Các hoạt động kinh tế</u>	0	0	0	0	0	0	0	0
	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		<i>Tiền lương</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0				0			
		6050		<i>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0				0			
			6099	Tiền công khác	0				0			
		6100		<i>Phụ cấp lương</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	0				0			
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0				0			
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0				0			
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0				0			
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0				0			
			6149	Phụ cấp khác	0				0			
		6200		<i>Tiền thưởng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	0				0			
		6250		<i>Phúc lợi tập thể</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	0				0			

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424				Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1093489			
					Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại		Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	13=14+15+16	14	15	16	17=18+19+20	18	19	20
		6300		<i>Các khoản đóng góp</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0				0			
			6302	Bảo hiểm y tế	0				0			
			6303	Kinh phí công đoàn	0				0			
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0				0			
			6349	Các khoản đóng góp khác	0				0			
		6400		<i>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	0				0			
			6449	Chi khác	0				0			
		6500		<i>Thanh toán dịch vụ công cộng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	0				0			
			6502	Tiền nước	0				0			
			6503	Tiền nhiên liệu	0				0			
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0				0			
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	0				0			
		6550		<i>Vật tư văn phòng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	0				0			
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0				0			
			6599	Vật tư văn phòng khác	0				0			
		6600		<i>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	0				0			
			6603	Cước phí bưu chính	0				0			
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	0				0			
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	0				0			
			6618	Khoản điện thoại	0				0			
			6649	Khác	0				0			
		6650		<i>Hội nghị</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			6699	Chi phí khác	0				0			
		6700		<i>Công tác phí</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0				0			

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424				Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1093489			
					Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại		Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	13=14+15+16	14	15	16	17=18+19+20	18	19	20
			6704	Khoản công tác phí	0				0			
		6750		<i>Chi phí thuê mướn</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0				0			
			6754	Thuê thiết bị các loại	0				0			
			6757	Thuê lao động trong nước	0				0			
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0				0			
		6900		<i>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0				0			
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0				0			
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0				0			
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0				0			
		7000		<i>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0				0			
		7750		<i>Chi khác</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0				0			
			7799	Chi các khoản khác	0				0			
		7950		<i>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0				0			
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	0				0			
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	0				0			
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0				0			
340				<u>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước. Đảng, đoàn thể</u>	9.404.698.415	9.404.698.415	0	0	0	0	0	0
	341			<u>Quản lý nhà nước</u>	9.404.698.415	9.404.698.415	0	0	0	0	0	0
		6000		<i>Tiền lương</i>	4.581.926.100	4.581.926.100	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	4.581.926.100	4.581.926.100			0			
		6050		<i>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</i>	269.303.040	269.303.040	0	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	269.303.040	269.303.040			0			

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424				Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1093489			
					Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại		Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	13=14+15+16	14	15	16	17=18+19+20	18	19	20
		6100		Phụ cấp lương	1.682.297.082	1.682.297.082	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	222.300.000	222.300.000			0			
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	23.401.602	23.401.602			0			
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	188.023.680	188.023.680			0			
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	47.257.560	47.257.560			0			
			6124	Phụ cấp công vụ	1.201.314.240	1.201.314.240			0			
		6200		Tiền thưởng	69.732.000	69.732.000	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	69.732.000	69.732.000			0			
		6250		Phúc lợi tập thể	404.187.543	404.187.543	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	404.187.543	404.187.543			0			
		6300		Các khoản đóng góp	1.098.288.464	1.098.288.464	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	824.752.222	824.752.222			0			
			6302	Bảo hiểm y tế	145.544.510	145.544.510			0			
			6303	Kinh phí công đoàn	101.499.433	101.499.433			0			
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.234.880	2.234.880			0			
			6349	Các khoản đóng góp khác	24.257.419	24.257.419			0			
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	736.972.767	736.972.767	0	0	0	0	0	0
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	726.972.767	726.972.767			0			
			6449	Chi khác	10.000.000	10.000.000			0			
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	157.626.166	157.626.166	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	58.720.758	58.720.758			0			
			6502	Tiền nước	10.832.342	10.832.342			0			
			6503	Tiền nhiên liệu	85.716.710	85.716.710			0			
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.356.356	2.356.356			0			
		6550		Vật tư văn phòng	99.203.000	99.203.000	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	61.177.000	61.177.000			0			
			6553	Khoản văn phòng phẩm	18.220.000	18.220.000			0			
			6599	Vật tư văn phòng khác	19.806.000	19.806.000			0			
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	36.165.430	36.165.430	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.788.420	1.788.420			0			
			6603	Cước phí bưu chính	9.498.677	9.498.677			0			



Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424				Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1093489			
					Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại		Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	13=14+15+16	14	15	16	17=18+19+20	18	19	20
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	4.566.333	4.566.333			0			
			6618	Khoản điện thoại	17.400.000	17.400.000			0			
			6649	Khác	2.912.000	2.912.000			0			
		6650		Hội nghị	5.700.000	5.700.000	0	0	0	0	0	0
			6699	Chi phí khác	5.700.000	5.700.000			0			
		6700		Công tác phí	99.808.000	99.808.000	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	33.108.000	33.108.000			0			
			6702	Phụ cấp công tác phí	48.950.000	48.950.000			0			
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	14.100.000	14.100.000			0			
			6704	Khoản công tác phí	3.600.000	3.600.000			0			
			6749	Chi khác	50.000	50.000			0			
		6750		Chi phí thuê mướn	49.730.000	49.730.000	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	3.100.000	3.100.000			0			
			6757	Thuê lao động trong nước	34.560.000	34.560.000			0			
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	7.200.000	7.200.000			0			
			6799	Chi phí thuê mướn khác	4.870.000	4.870.000			0			
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	43.145.472	43.145.472	0	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	628.992	628.992			0			
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	10.266.480	10.266.480			0			
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	25.538.000	25.538.000			0			
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	900.000	900.000			0			
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	5.482.000	5.482.000			0			
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	330.000	330.000			0			
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	10.161.600	10.161.600	0	0	0	0	0	0
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.161.600	10.161.600			0			
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	27.171.558	27.171.558	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	15.531.558	15.531.558			0			
			7049	Chi khác	11.640.000	11.640.000			0			

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424				Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1093489			
					Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại		Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	13=14+15+16	14	15	16	17=18+19+20	18	19	20
		7750		Chi khác	33.280.193	33.280.193	0	0	0	0	0	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	8.655.705	8.655.705			0			
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	15.724.488	15.724.488			0			
			7761	Chi tiếp khách	0				0			
			7799	Chi các khoản khác	8.900.000	8.900.000			0			
				II. KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYỀN/KHÔNG TỰ CHỦ	10.256.532.271	10.256.532.271	0	0	1.048.414.273	1.048.414.273	0	0
				II.1. Nguồn cân đối NS cấp tỉnh	10.255.839.721	10.255.839.721	0	0	1.048.414.273	1.048.414.273	0	0
				1. Nguồn 12	9.897.428.721	9.897.428.721	0	0	1.048.414.273	1.048.414.273	0	0
250				Bảo vệ môi trường	1.158.226.365	1.158.226.365	0	0	1.042.814.273	1.042.814.273	0	0
	251			Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	0	0	0	0	1.042.814.273	1.042.814.273	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	66.322.800	66.322.800	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0				66.322.800	66.322.800		
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	119.538.000	119.538.000	0	0
			6099	Tiền công khác	0				119.538.000	119.538.000		
		6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	34.065.260	34.065.260	0	0
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0				34.065.260	34.065.260		
		6250		Phúc lợi tập thể	0	0	0	0	2.788.000	2.788.000	0	0
			6299	Chi khác	0				2.788.000	2.788.000		
		6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	43.592.688	43.592.688	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0				32.462.640	32.462.640		
			6302	Bảo hiểm y tế	0				5.565.024	5.565.024		
			6303	Kinh phí công đoàn	0				3.710.016	3.710.016		
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0				1.855.008	1.855.008		
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	301.618.803	301.618.803	0	0
			6501	Tiền điện	0				190.157.899	190.157.899		
			6502	Tiền nước	0				2.370.610	2.370.610		
			6503	Tiền nhiên liệu	0				65.895.554	65.895.554		

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424				Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1093489			
					Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại		Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	13=14+15+16	14	15	16	17=18+19+20	18	19	20
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0				4.154.343	4.154.343		
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	0				39.040.397	39.040.397		
		6550		<i>Vật tư văn phòng</i>	0	0	0	0	22.428.000	22.428.000	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	0				22.428.000	22.428.000		
		6600		<i>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</i>	0	0	0	0	70.773.077	70.773.077	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	0				1.707.839	1.707.839		
			6603	Cước phí bưu chính	0				605.232	605.232		
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0				68.460.006	68.460.006		
		6700		<i>Công tác phí</i>	0	0	0	0	70.480.000	70.480.000	0	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0				70.480.000	70.480.000		
		6750		<i>Chi phí thuê mướn</i>	0	0	0	0	197.300.000	197.300.000	0	0
			6757	Thuê lao động trong nước	0				196.200.000	196.200.000		
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0				1.100.000	1.100.000		
		6900		<i>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</i>	0	0	0	0	78.100.400	78.100.400	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	0				5.297.400	5.297.400		
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0				2.250.000	2.250.000		
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0				55.865.000	55.865.000		
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0				14.688.000	14.688.000		
		7000		<i>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</i>	0	0	0	0	35.807.245	35.807.245	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0				35.807.245	35.807.245		
	278			Bảo vệ môi trường khác	1.158.226.365	1.158.226.365	0	0	0	0	0	0
		6500		<i>Thanh toán dịch vụ công cộng</i>	30.914.550	30.914.550	0	0	0	0	0	0
			6503	Tiền nhiên liệu	30.914.550	30.914.550			0			
		6700		<i>Công tác phí</i>	1.180.000	1.180.000	0	0	0	0	0	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.180.000	1.180.000			0			
		7000		<i>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</i>	1.126.131.815	1.126.131.815	0	0	0	0	0	0
			7049	Chi khác	1.126.131.815	1.126.131.815			0			

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424				Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1093489			
					Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại		Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	13=14+15+16	14	15	16	17=18+19+20	18	19	20
280				Các hoạt động kinh tế	7.368.398.336	7.368.398.336	0	0	0	0	0	0
	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	7.368.398.336	7.368.398.336	0	0	0	0	0	0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	2.620.220	2.620.220	0	0	0	0	0	0
			6503	Tiền nhiên liệu	2.620.220	2.620.220			0			
		6550		Vật tư văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0
			6599	Vật tư văn phòng khác	0				0			
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0	0	0	0	0	0	0
			6603	Cước phí bưu chính	0				0			
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	0				0			
		6700		Công tác phí	16.740.000	16.740.000	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	13.680.000	13.680.000			0			
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.200.000	1.200.000			0			
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.860.000	1.860.000			0			
		6750		Chi phí thuê mướn	0	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0				0			
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7.349.038.116	7.349.038.116	0	0	0	0	0	0
			7049	Chi khác	7.349.038.116	7.349.038.116			0			
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.334.404.020	1.334.404.020	0	0	0	0	0	0
	341			Quản lý nhà nước	1.334.404.020	1.334.404.020	0	0	0	0	0	0
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	15.840.000	15.840.000	0	0	0	0	0	0
			6449	Chi khác	15.840.000	15.840.000			0			
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	48.545.868	48.545.868	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	10.232.134	10.232.134			0			
			6502	Tiền nước	3.462.704	3.462.704			0			
			6503	Tiền nhiên liệu	34.851.030	34.851.030			0			
		6550		Vật tư văn phòng	65.307.000	65.307.000	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	63.825.000	63.825.000			0			

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424				Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1093489			
					Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại		Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	13=14+15+16	14	15	16	17=18+19+20	18	19	20
			6599	Vật tư văn phòng khác	1.482.000	1.482.000			0			
		6600		<i>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</i>	3.972.972	3.972.972	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	600.499	600.499			0			
			6603	Cước phí bưu chính	1.846.472	1.846.472			0			
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.526.001	1.526.001			0			
		6700		<i>Công tác phí</i>	2.400.000	2.400.000	0	0	0	0	0	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	2.400.000	2.400.000			0			
		6750		<i>Chi phí thuê mướn</i>	1.200.000	1.200.000	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.200.000	1.200.000			0			
		6900		<i>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</i>	21.271.600	21.271.600	0	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	12.781.600	12.781.600			0			
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	8.490.000	8.490.000			0			
		6950		<i>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</i>	897.118.400	897.118.400	0	0	0	0	0	0
			6951	Ô tô dùng chung	809.900.000	809.900.000			0			
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	21.338.400	21.338.400			0			
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	65.880.000	65.880.000			0			
		7000		<i>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</i>	81.817.500	81.817.500	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.614.500	2.614.500			0			
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	42.963.000	42.963.000			0			
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	18.400.000	18.400.000			0			
			7049	Chi khác	17.840.000	17.840.000			0			
		7750		<i>Chi khác</i>	98.595.880	98.595.880	0	0	0	0	0	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	89.543.480	89.543.480			0			
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	9.052.400	9.052.400			0			
		7850		<i>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp</i>	98.334.800	98.334.800	0	0	0	0	0	0
			7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	11.946.000	11.946.000			0			
			7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	10.530.000	10.530.000			0			

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424				Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1093489			
					Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại		Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	13=14+15+16	14	15	16	17=18+19+20	18	19	20
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	75.858.800	75.858.800			0			
			370	Bảo đảm xã hội	36.400.000	36.400.000	0	0	5.600.000	5.600.000	0	0
	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	36.400.000	36.400.000	0	0	5.600.000	5.600.000	0	0
		6250		<i>Phúc lợi tập thể</i>	36.400.000	36.400.000	0	0	5.600.000	5.600.000	0	0
			6299	Chi khác	36.400.000	36.400.000			5.600.000	5.600.000		
				2. Nguồn 15	97.450.000	97.450.000	0	0	0	0	0	0
			070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	67.700.000	67.700.000	0	0	0	0	0	0
	083			Đào tạo khác trong nước	67.700.000	67.700.000	0	0	0	0	0	0
		7000		<i>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</i>	67.700.000	67.700.000	0	0	0	0	0	0
			7049	Chi khác	67.700.000	67.700.000			0			
	340			Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	29.750.000	29.750.000	0	0	0	0	0	0
		341		Quản lý nhà nước	29.750.000	29.750.000	0	0	0	0	0	0
		7000		<i>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</i>	29.750.000	29.750.000	0	0	0	0	0	0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	29.750.000	29.750.000			0			
				3. Nguồn CCTL (18)	260.961.000	260.961.000	0	0	0	0	0	0
	280			Các hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0
		332		Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	0	0	0	0	0	0	0	0
			6200	<i>Tiền thưởng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	0				0			
	340			Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	260.961.000	260.961.000	0	0	0	0	0	0
		341		Quản lý nhà nước	260.961.000	260.961.000	0	0	0	0	0	0
		6200		<i>Tiền thưởng</i>	260.961.000	260.961.000	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	260.961.000	260.961.000			0			
				II.2. NGUỒN NSTW BSCMT	692.550	692.550	0	0	0	0	0	0
				1. Chi CTMTQG	692.550	692.550	0	0	0	0	0	0
				1.1. CTMTQG Xây dựng nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00490)	692.550	692.550	0	0	0	0	0	0

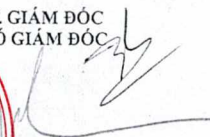
Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424				Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1093489			
					Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm		
						Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại		Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
A	B	C	D	E	13=14+15+16	14	15	16	17=18+19+20	18	19	20
				Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (Mã dự án CTMTQG: 00502)	692.550	692.550	0	0	0	0	0	0
340				<u>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</u>	<u>692.550</u>	<u>692.550</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	341			Quản lý nhà nước	692.550	692.550	0	0	0	0	0	0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	692.550	692.550	0	0	0	0	0	0
			6503	Tiền nhiên liệu	692.550	692.550			0			
				TỔNG CỘNG	19.661.230.686	19.661.230.686	0	0	2.846.679.427	2.846.679.427	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Huỳnh Thị Thanh Nam

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC




Hồng Lê Minh Nguyệt

[illegible]

Biểu số 01

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ NỢ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2024
(Kèm theo Thông báo số: 65 /TB-STC ngày 13 / 5 / 2025 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

ST T	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Tỷ lệ được để lại theo quy định	Tỷ lệ nộp NSNN	DỰ TOÁN 2024 (Bao gồm dự toán điều chỉnh, nếu có)			THỰC HIỆN 2024 (Theo Tờ khai quyết toán Phí, lệ phí của Văn phòng Sở và Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh)		
				Tổng số phát sinh	Số được để lại theo chế độ	Số nộp ngân sách	Tổng số phát sinh	Số được để lại theo chế độ	Số phải nộp ngân sách
1	2	3	4	5	6=3*5	7=4*5	8	9=8*3	10=8*4 or 10=8-9
	TỔNG CỘNG			67.788.000.000	43.620.000.000	24.168.000.000	68.765.079.741	44.678.188.000	24.086.891.741
I	Văn phòng Sở			8.588.000.000	0	8.588.000.000	8.356.305.741	0	8.356.305.741
I	Phí			8.448.000.000	0	8.448.000.000	8.235.805.741	0	8.235.805.741
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản (TM 2628)	0%	100%	80.000.000	0	80.000.000	80.000.000	0	80.000.000
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp (TM 2618)	0%	100%	7.000.000.000	0	7.000.000.000	6.524.065.741	0	6.524.065.741
	Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt. (TM 2631)	0%	40%	130.000.000	0	130.000.000	129.250.000	0	129.250.000
	Phí thẩm định báo cáo ĐTM (TM 2634)	0%	20%	150.000.000	0	150.000.000	133.000.000	0	133.000.000
	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (TM 2634)	0%	10%	80.000.000	0	80.000.000	74.000.000	0	74.000.000
	Phí Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường. (TM 2632)	0%	100%	1.000.000.000	0	1.000.000.000	1.290.000.000	0	1.290.000.000
	Phí thẩm định hoạt động do đặc bản đồ.	0%	100%	6.000.000	0	6.000.000	4.090.000	0	4.090.000
	Phí cấp giấy xác nhận về đủ ĐK về BVMT trong nhập khẩu phế liệu.	0%	100%		0	0		0	0
	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	0%	50%	2.000.000	0	2.000.000	1.400.000	0	1.400.000
2	Lệ phí			140.000.000	0	140.000.000	120.500.000	0	120.500.000
	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản (TM 2853)	0%	100%	140.000.000	0	140.000.000	120.500.000	0	120.500.000
II.2	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			59.200.000.000	43.620.000.000	15.580.000.000	60.408.774.000	44.678.188.000	15.730.586.000
1	Phí			54.900.000.000	43.620.000.000	11.280.000.000	56.242.904.000	44.678.188.000	11.564.716.000
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ (TM 2627)	80%	20%	50.000.000.000	40.000.000.000	10.000.000.000	51.325.010.000	41.060.008.000	10.265.002.000
	Phí Khai thác tài liệu (TM 2633)	50%	50%	1.000.000.000	500.000.000	500.000.000	1.053.784.000	526.892.000	526.892.000
	Phí giao dịch bảo đảm (TM 2718)	80%	20%	3.900.000.000	3.120.000.000	780.000.000	3.864.110.000	3.091.288.000	772.822.000
2	Lệ phí			4.300.000.000	0	4.300.000.000	4.165.870.000	0	4.165.870.000
	Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, QSHĐ nhà, TS gắn liền với đất (TM 2805)	0%	100%	4.300.000.000	0	4.300.000.000	4.165.870.000	0	4.165.870.000

ST T	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Tỷ lệ được để lại theo quy định	Tỷ lệ nộp NSNN	CHI TIẾT SỐ LIỆU NỘP NSNN NĂM 2024 (từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024) (Tổng hợp theo chứng từ nộp NSNN của đơn vị)			Số phí, lệ phí năm 2024 còn phải nộp	Số liệu thu hạch toán trên hệ thống Tabmis Kỳ 13-24 đến hết ngày 22/3/2025	Chênh lệch giữa số liệu theo chứng từ nộp NSNN của đơn vị so với số liệu đã hạch toán trên hệ thống Tabmis	GHI CHÚ (Ghi rõ QĐ điều chỉnh nếu có điều chỉnh dự toán thu, chi Phí lệ phí)
				Tổng cộng	Số phí, lệ phí năm 2023 chưa nộp chuyển sang nộp trong năm 2024	Số phí, lệ phí năm 2024				
1	2	3	4	11=12+13	12	13	14=10-13	15	16=15-11	17
	TỔNG CỘNG			24.226.878.287	1.526.765.058	22.700.113.229	1.386.778.512	24.226.878.287	0	
I	Văn phòng Sở			9.669.551.287	1.526.765.058	8.142.786.229	213.519.512	9.669.551.287	0	
I	Phí			9.541.051.287	1.518.765.058	8.022.286.229	213.519.512	9.541.051.287	0	
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản (TM 2628)	0%	100%	90.000.000	10.000.000	80.000.000	0	90.000.000	0	Điều chỉnh dự toán thu phí, lệ phí năm 2024 theo Quyết định số: 2214/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp (TM 2618)	0%	100%	7.885.861.287	1.414.165.058	6.471.696.229	52.369.512	7.885.861.287	0	Điều chỉnh dự toán thu phí, lệ phí năm 2024 theo Quyết định số: 2214/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh
	Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt. (TM 2631)	0%	40%	119.700.000	1.600.000	118.100.000	11.150.000	119.700.000	0	Điều chỉnh dự toán thu phí, lệ phí năm 2024 theo Quyết định số: 2214/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh
	Phí thẩm định báo cáo ĐTM (TM 2634)	0%	20%	138.000.000	5.000.000	133.000.000	0	138.000.000	0	Điều chỉnh dự toán thu phí, lệ phí năm 2024 theo Quyết định số: 2214/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh
	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (TM 2634)	0%	10%	82.000.000	8.000.000	74.000.000	0	82.000.000	0	Điều chỉnh dự toán thu phí, lệ phí năm 2024 theo Quyết định số: 2214/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh
	Phí Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường. (TM 2632)	0%	100%	1.220.000.000	80.000.000	1.140.000.000	150.000.000	1.220.000.000	0	Điều chỉnh dự toán thu phí, lệ phí năm 2024 theo Quyết định số: 2214/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh
	Phí thẩm định hoạt động đo đạc bản đồ.	0%	100%	4.090.000		4.090.000	0	4.090.000	0	Điều chỉnh dự toán thu phí, lệ phí năm 2024 theo Quyết định số: 2214/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh
	Phí cấp giấy xác nhận về đủ ĐK về BVMT trong nhập khẩu phế liệu.	0%	100%	0			0		0	Điều chỉnh dự toán thu phí, lệ phí năm 2024 theo Quyết định số: 2214/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh
	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	0%	50%	1.400.000		1.400.000	0	1.400.000	0	Điều chỉnh dự toán thu phí, lệ phí năm 2024 theo Quyết định số: 2214/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh
2	Lệ phí			128.500.000	8.000.000	120.500.000	0	128.500.000	0	
	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản (TM 2853)	0%	100%	128.500.000	8.000.000	120.500.000	0	128.500.000	0	Điều chỉnh dự toán thu phí, lệ phí năm 2024 theo Quyết định số: 2214/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh
II.2	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			14.557.327.000	0	14.557.327.000	1.173.259.000	14.557.327.000	0	
1	Phí			10.681.479.000	0	10.681.479.000	883.237.000	10.681.479.000	0	
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ (TM 2627)	80%	20%	9.478.641.000		9.478.641.000	786.361.000	9.478.629.000	-12.000	Điều chỉnh dự toán thu phí, lệ phí năm 2024 theo Quyết định số: 2214/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh
	Phí Khai thác tài liệu (TM 2633)	50%	50%	487.268.000		487.268.000	39.624.000	487.268.000	0	Điều chỉnh dự toán thu phí, lệ phí năm 2024 theo Quyết định số: 2214/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh
	Phí giao dịch bảo đảm (TM 2718)	80%	20%	715.570.000		715.570.000	57.252.000	715.582.000	12.000	Điều chỉnh dự toán thu phí, lệ phí năm 2024 theo Quyết định số: 2214/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh
2	Lệ phí			3.875.848.000	0	3.875.848.000	290.022.000	3.875.848.000	0	
	Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, QSHD nhà, TS gắn liền với đất (TM 2805)	0%	100%	3.875.848.000		3.875.848.000	290.022.000	3.875.848.000	0	Điều chỉnh dự toán thu phí, lệ phí năm 2024 theo Quyết định số: 2214/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh

Phụ biểu số 01

Đơn vị: đồng.

Đơn vị: đồng.															
STT	Tháng	Tổng cộng	Phí	Trong đó								Lệ phí	Cụ thể	Số chứng từ	Ghi chú
				Phí thẩm định ĐA, BC thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; KT sử dụng nước mặt (TM 2631)	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản (TM 2628)	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp (TM 2618)	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc TNMT (TM 2632)	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (TM 2634)	Phí thẩm định Phương án phục hồi cải tạo môi trường (TM 2634)	Phí thẩm định hoạt động đo đạc bản đồ (TM 2632)	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (TM 2632)				
A	B	1=2+3	2=2a+2b+2c+...+2h	2a	2b	2c	2d	2e	2f	2g	2h	3=3a	3a	4	5
	TỔNG CỘNG	9.883.070.799	9.754.570.799	130.850.000	90.000.000	7.938.230.799	1.370.000.000	138.000.000	82.000.000	4.090.000	1.400.000	128.500.000	128.500.000		
I	NĂM 2023 CHUYỂN SANG	1.526.765.058	1.518.765.058	1.600.000	10.000.000	1.414.165.058	80.000.000	5.000.000	8.000.000		0	8.000.000	8.000.000		
	Tháng 12/2023	1.526.765.058	1.518.765.058	1.600.000	10.000.000	1.414.165.058	80.000.000	5.000.000	8.000.000			8.000.000	8.000.000	UNC số 033/KB-UNC./240116_1031424_1911011	
II	NĂM 2024	8.356.305.741	8.235.805.741	129.250.000	80.000.000	6.524.065.741	1.290.000.000	133.000.000	74.000.000	4.090.000	1.400.000	120.500.000	120.500.000		
1	Tháng 01	1.113.397.976	1.105.397.976	8.000.000	0	903.397.976	150.000.000	28.000.000	16.000.000			8.000.000	8.000.000	UNC số 005/KB-UNC./240206_1031424_1911002	
2	Tháng 02	248.974.848	248.974.848	4.500.000	10.000.000	188.474.848	10.000.000	18.000.000	18.000.000			0		UNC số 009/KB-UNC/240320_1031424_1911001	Ghi thông tin về tiêu mục "Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản" bị sai, thông tin đúng Tiêu mục 2628, chứng từ ghi 2618
3	Tháng 03	868.830.526	853.830.526	6.200.000		706.630.526	110.000.000	23.000.000	8.000.000			15.000.000	15.000.000	UNC số 013/KB-UNC/240417_1031424_1911001	
4	Tháng 04	1.138.847.372	1.138.847.372	3.900.000		1.004.947.372	130.000.000					0		UNC số 015/KB-UNC/240516_1031424_1911001	
5	Tháng 05	668.084.951	629.084.951	9.400.000	30.000.000	479.684.951	110.000.000					39.000.000	39.000.000	UNC số 017/KB-UNC/240618_1031424_1911001	Ghi thông tin về tiêu mục "Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản" bị sai, thông tin đúng Tiêu mục 2853, chứng từ ghi 2632
6	Tháng 06	657.232.773	638.232.773	26.900.000	20.000.000	471.842.773	70.000.000	44.000.000		4.090.000	1.400.000	19.000.000	19.000.000	UNC số 019/KB-UNC/240717_1031424_1911002	
7	Tháng 07	715.205.007	711.205.007	28.200.000	10.000.000	623.005.007	50.000.000					4.000.000	4.000.000	UNC số 020/KB-UNC/240815_1031424_1911001	
8	Tháng 08	565.131.449	565.131.449	24.850.000		457.281.449	70.000.000	5.000.000	8.000.000			0		UNC số 021/KB-UNC/240918_1031424_1911001	
9	Tháng 09	503.538.177	479.538.177	4.750.000		344.788.177	130.000.000					24.000.000	24.000.000	UNC số 024/KB-UNC/241011_1031424_1911027	
10	Tháng 10	1.197.947.834	1.190.447.834			1.074.447.834	90.000.000	10.000.000	16.000.000			7.500.000	7.500.000	UNC số 026/KB-UNC/241114_1031424_1911001	
11	Tháng 11	465.595.316	461.595.316	1.400.000	10.000.000	217.195.316	220.000.000	5.000.000	8.000.000			4.000.000	4.000.000	UNC số 031/KB-UNC/241219_1031424_1911001	
12	Tháng 12	213.519.512	213.519.512	11.150.000		52.369.512	150.000.000					0		UNC số 038/KB-UNC/250117_1031424_1911014	
	CHI TIẾT	9.883.070.799	9.754.570.799	130.850.000	90.000.000	7.938.230.799	1.370.000.000	138.000.000	82.000.000	4.090.000	1.400.000	128.500.000	128.500.000		
1	Nộp trong năm 2024	9.669.551.287	9.541.051.287	119.700.000	90.000.000	7.885.861.287	1.220.000.000	138.000.000	82.000.000	4.090.000	1.400.000	128.500.000	128.500.000		
a	Nguồn năm 2023	1.526.765.058	1.518.765.058	1.600.000	10.000.000	1.414.165.058	80.000.000	5.000.000	8.000.000	0	0	8.000.000	8.000.000		
b	Nguồn năm 2024	8.142.786.229	8.022.286.229	118.100.000	80.000.000	6.471.696.229	1.140.000.000	133.000.000	74.000.000	4.090.000	1.400.000	120.500.000	120.500.000		
2	Nộp trong năm 2025	213.519.512	213.519.512	11.150.000	0	52.369.512	150.000.000	0	0	0	0	0	0		

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH NỢP NGÂN SÁCH NĂM 2024 CỦA VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Thông báo số: 65 /TB-STC ngày 13/5/2025 của Sở Tài chính)

Đơn vị: đồng.

STT	Tháng	Tổng cộng	Phí	Trong đó			Lệ phí	Cụ thể	Số chứng từ	Ghi chú
				TM 2627	TM 2633	TM 2718		TM 2805		
A	B	1=2+3	2=2a+2b+2c	2a	2b	2c	3=3a	3a	4	5
	TỔNG CỘNG	15.730.506.000	11.564.636.000	10.265.014.000	526.812.000	772.810.000	4.165.870.000	4.165.870.000		
1	Tháng 01	1.663.679.000	1.193.647.000	1.072.215.000	45.390.000	76.042.000	470.032.000	470.032.000	UNC số: /240219_1029494_1911003	UNC không có số
2	Tháng 02	652.324.000	467.614.000	404.854.000	17.890.000	44.870.000	184.710.000	184.710.000	UNC số: /240320_1029424_1911003	- UNC không có số; - Ghi sai thông tin kỳ thuế, cụ thể: Tháng 02/2024, chứng từ ghi Tháng 01/2024.
3	Tháng 03	1.191.264.000	848.439.000	740.717.000	39.610.000	68.112.000	342.825.000	342.825.000	UNC số: /240411_1029424_1911002	UNC không có số
4	Tháng 04	1.325.554.000	957.805.000	846.253.000	42.300.000	69.252.000	367.749.000	367.749.000	UNC số: /240508_1029424_1911003	- UNC không có số; - Ghi sai thông tin kỳ thuế, cụ thể: Tháng 04/2024, chứng từ ghi Tháng 03/2024.
5	Tháng 05	1.468.677.000	1.067.808.000	939.568.000	48.800.000	79.440.000	400.869.000	400.869.000	UNC số: /240611_1029424_1911001	- UNC không có số; - Ghi sai thông tin kỳ thuế đối với nội dung nộp lệ phí địa chính và tại "Kỳ thuế/Ngày Tiwf khai/Quyết định/Thông báo", cụ thể: Tháng 05/2024, chứng từ ghi Tháng 03/2024.
6	Tháng 06	1.251.414.000	928.426.000	816.164.000	52.440.000	59.822.000	322.988.000	322.988.000	UNC số: /240711_1029424_1911001	UNC không có số
7	Tháng 07	1.431.510.000	1.068.115.000	955.697.000	49.212.000	63.206.000	363.395.000	363.395.000	UNC số: /240812_1029424_1911008	UNC không có số
8	Tháng 08	1.532.414.000	1.141.045.000	1.025.095.000	53.004.000	62.946.000	391.369.000	391.369.000	UNC số: /240912_1029424_1911001	UNC không có số
9	Tháng 09	1.265.619.000	949.316.000	845.932.000	47.540.000	55.844.000	316.303.000	316.303.000	UNC số: CTG10/01.VP.NSNN/241014_1029424_1911002	
10	Tháng 10	1.511.841.000	1.124.082.000	999.082.000	52.864.000	72.136.000	387.759.000	387.759.000	UNC số: CTG11/02.VP.NSNN/241114_1029424_1911001	
11	Tháng 11	1.263.031.000	935.182.000	833.064.000	38.218.000	63.900.000	327.849.000	327.849.000	UNC số: CTG12/01.VP.NSNN/241217_1029424_1911007	
12	Tháng 12	1.173.179.000	883.157.000	786.373.000	39.544.000	57.240.000	290.022.000	290.022.000	UNC số: CTG01/01.VP.NSNN/250103_1029424_1911001	
	CHI TIẾT	15.730.506.000	11.564.636.000	10.265.014.000	526.812.000	772.810.000	4.165.870.000	4.165.870.000		
1	Nộp trong năm 2024	14.557.327.000	10.681.479.000	9.478.641.000	487.268.000	715.570.000	3.875.848.000	3.875.848.000		
2	Nộp trong năm 2025	1.173.179.000	883.157.000	786.373.000	39.544.000	57.240.000	290.022.000	290.022.000		